

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

Volume II

Part 1

Lessons 11-15

December 1972
Revised January 1981

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

PREFACE

This is Volume II, Part 1, Lessons 11-15, of the 47-week Basic Course in Vietnamese. It was compiled prior to 1975. The text reflects usage as of that date.

Emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary.

CONTENTS

Lesson

11	Inquiring about a Friend's Family	1
12	Discussing a Plane Trip	31
13	Discussing a Restaurant's Menu	59
14	Ordering in a Restaurant	97
15	Inquiring about Barbershops	127

VIETNAMESE - HANOI BASIC COURSE

CHART OF COMBINATIONS OF TONE MARKS AND DIACRITICS ON VOWELS

Typewritten combinations of tone marks and diacritics on vowels are used in the Vietnamese - Hanoi Basic Course. They closely approximate those found in newspapers and magazines. However, some of them are not as legible as handwritten marks. Following is a chart of these combinations in both typewritten and handwritten forms.

Typewritten Marks

a
a
a
a
a
a
a
a
a
a
a
a
a
o
o
o
o
o
o
o
o
o
o
o
o

Handwritten Marks

a
a
a
a
a
a
a
a
a
a
a
a
a
o
o
o
o
o
o
o
o
o
o
o
o

LESSON ELEVEN

NEW VOCABULARY

1. Chung: together Ở chung: to live together
- a. Tôi không muốn ở chung với ai cả.
I do not want to live with anyone.
- b. Anh làm chung với chị anh, phải không?
You work with your sister, don't you?
- c. Cô Lan có ăn chung với cô Liên không?
Does Miss Lan eat with Miss Lien?
- d. Hai ông đó mua chung một chiếc xe.
Those two men bought a car together, didn't they?
2. Một mình: alone, by oneself
Ở một mình: to live alone
- a. Chị tôi làm một mình.
My sister works alone.
- b. Anh ấy không muốn ở chung; anh ấy muốn ở một mình.
He does not want to live with anyone. He wants to live alone.
- c. Cô Hồng có muốn ở một mình không?
Does Miss Hong want to live alone?
- d. Ông định đi đến đó một mình à?
You plan to go there by yourself, don't you?
3. Bác: your parent Hai bác: your parents

a. **Bác vẫn như thường chứ anh?**

Your father (mother) is well, isn't he (she)?

b. **Hai bác có nhà không chị?**

Are your parents home?

c. **Bác muốn anh giữ buồng khách sạn trước à?**

Your father (mother) wants you to reserve a hotel room in advance, does he (she)?

d. **Hai bác sẽ ở Mỹ bao lâu?**

How long will your parents be in the United States?

4. **Một mình:** alone, by oneself, self; only, just

a. **Tôi đi Hoa-thịnh-Đốn một mình.**

I went to Washington alone.

b. **Anh đến đó một mình, phải không?**

You went there by yourself, didn't you?

c. **Tôi chỉ muốn gặp một mình ông đó thôi.**

I want to see him only.

d. **Anh chỉ nên mời một mình cô ấy thôi.**

You should invite just her.

5. **Lấy:** to get, to take

a. **Phiền anh lấy hộ tôi quyển sách đó.**

Please get me that book.

b. **Ông muốn lấy quyển tự vị này không?**

Do you want to take this dictionary?

c. **Chị lấy cái đó ở đâu?**

Where did you get that?

d. Bà lấy quyển sách này để làm gì?

Why do you want to take this book?

6. Lấy vợ: to get married, to marry (to take a wife)

Lấy chồng: to get married, to marry (to take a husband)

a. Bao giờ ông Hải định lấy vợ?

When does Mr. Hai plan to get married?

b. Sang năm chị tôi mới lấy chồng.

My older sister will not get married until next year.

c. Cô Tuyết lấy ai?

Whom did Miss Tuyet marry?

d. Tôi sẽ lấy chồng khi nào anh tôi lấy vợ.

I shall get married when my older brother does.

7. Bắt đầu: to begin, to start

a. Chị đã bắt đầu đi làm chưa?

Have you started going to work yet?

b. Tháng sau cô mới bắt đầu đi học à?

You will not begin going to school until next month, will you?

c. Bao giờ bác muốn tôi bắt đầu làm cái đó, anh Hiếu?

When does your father (mother) want me to start doing that job, (Mr.) Hieu?

d. Tuần sau tôi sẽ bắt đầu học tiếng Pháp.

I shall start studying French next week.

8. Tốt nghiệp: to graduate

Thi ra: to graduate, to take the final year examinations

Học xong: to graduate, to finish studying

a. Hai năm nữa cô ấy sẽ tốt nghiệp.

She will graduate in two years.

b. Bao giờ anh học xong?

When will you finish your studies?

c. Chị tôi đã thi ra năm ngoái.

My older sister graduated last year.

d. Khi nào tôi học xong, tôi sẽ đi Việt-Nam.

When I finish my studies, I will go to Viet-Nam.

e. Ông tốt nghiệp ở trường Georgetown, phải không?

You graduated from Georgetown University, didn't you?

9. Xin phép: to ask permission

Cho phép: to give permission

a. Ai cho phép ông ấy đi Hoa-thịnh-Đốn?

Who gave him permission to go to Washington?

b. Cô Lan xin phép đi đâu?

Where did Miss Lan ask permission to go?

c. Tôi sẽ cho phép anh đi Việt-Nam nhưng anh phải học ba tháng tiếng Việt.

I shall give you permission to go to Viet-Nam but you must take three months of Vietnamese.

d. Chị tôi có xin phép nhưng ông ấy không cho.

My older sister did ask for permission but he

did not give it.

10. Đón: to pick up (someone)

a. Bây giờ tôi phải đi đón nhà tôi.

I have to go to pick up my wife now.

b. Mấy giờ anh định đi đón cô Hoa?

What time are you planning to pick up Miss Hoa?

c. Anh đi đón bạn anh ở đâu?

Where are you going to pick up your friend?

d. Mai tôi sẽ đến nhà bà Hải đón nhà tôi.

I shall go to Mrs. Hai's house tomorrow to pick up my wife.

11. Để: to let

a. Để tôi đi.

Let me go.

b. Thôi, để ông ấy học.

All right, let him study.

c. Tại sao anh không để cho cô ấy làm hộ?

Why don't you let her do it for you?

d. Anh nên để tôi đi với cô ấy đến nhà ông Long.

You should let me go with her to Mr. Long's house.

12. Đừng: don't

a. Đừng đi Hoa-thịnh-Đón.

Don't go to Washington.

b. Ông đừng nên để bà ấy đi Sài-gòn một mình.

You should not let her go to Saigon by herself.

c. Đừng mua sách mới.

Don't buy new books.

d. Anh đừng nên đi Mỹ tháng này.

You should not go to America this month.

13. Đến giờ chưa, đến giờ...chưa: is it time yet
Đến giờ rồi, đến giờ...rồi: it is time, time is up
Chưa đến giờ: it is not yet time

a. Đến giờ đi ăn cơm chưa?

Is it time to go eat yet?

b. Đến giờ anh phải đi học chưa?

Is it time for you to go to school yet?

c. Bây giờ đến giờ tôi phải đi làm rồi.

It is time for me to go to work now.

d. Đến giờ tôi phải đi gặp ông Hill rồi.

It is time for me to go and meet Mr. Hill.

e. Chưa đến giờ ông ấy về.

It is not yet time for him to come back.

f. Tôi chưa đi bây giờ vì chưa đến giờ.

I am not going yet because it is not yet time.

14. Còn: still

Vẫn: still

Vẫn còn: still

a. Cô Lan vẫn muốn anh mua cho cô ấy quyển sách đó.

Miss Lan still wants you to buy her that book.

b. Tôi vẫn muốn đi Mỹ.

I still want to go to America.

c. Ông Hill vẫn còn học tiếng Việt.

Mr. Hill is still studying Vietnamese.

d. Con của ông Đoàn còn nhỏ lắm.

Mr. Doan's children are still very small.

15. Còn...không?: still?

Còn...nữa không?: still?

a. Bây giờ ông còn đi học không?

Are you still going to school?

b. Cô Liên còn dạy ở trường DLI không?

Does Miss Lien still teach at DLI?

c. Ông Brown còn học tiếng Anh ở đó nữa không?

Is Mr. Brown still studying English there?

d. Anh còn ở chung với anh Hải nữa không?

Are you still living with (Mr.) Hai?

16. Không...nữa: no longer, any longer, anymore

Không còn...nữa: no longer, any longer, anymore

a. Tôi không còn đi học nữa.

I do not go to school anymore.

b. Chị tôi không còn dạy ở trường đó nữa.

My older sister no longer teaches at that school.

c. Bà Hải không định đi Hoa-thịnh-Đốn nữa.

Mrs. Hai no longer plans to go to Washington.

d. Anh cô Lan không làm ở hiệu sách này nữa.

Miss Lan's older brother no longer works at this book-shop.

17. Thầy mẹ: parents Cha mẹ: parents
- a. Thầy mẹ tôi vẫn còn ở Việt-Nam.
My parents are still living in Viet-Nam.
- b. Thầy mẹ anh sắp đi Mỹ, phải không?
Your parents are going to America soon, aren't they?
- c. Cha mẹ anh ấy bây giờ làm gì?
What are his parents doing now?
- d. Cô Hoa muốn mời cha mẹ cô ấy đi ăn cơm hiệu.
Miss Hoa wants to invite her parents to go eat at a restaurant.

18. Thầy: father Cha: father
- a. Thầy tôi làm ở nhà băng.
My father works at the bank.
- b. Cha tôi không còn đi làm nữa.
My father is no longer working.
- c. Thầy anh có định trở lại đây tuần sau không?
Does your father plan to come back here next week?
- d. Cha bà ấy không còn ở Mỹ nữa.
Her father is no longer in America.

19. Mẹ: mother Mẹ: mother
- a. Mẹ tôi dạy ở trường Gia-Long.
My mother teaches at the Gia-Long School.
- b. Mẹ cô Hoa muốn đi phố.
Miss Hoa's mother wants to go downtown.

c. Ông Brown định mua cho mẹ ông ấy một chiếc đồng hồ.

Mr. Brown plans to buy his mother a watch.

d. Chị đã xin phép mẹ chị chưa?

Have you asked your mother's permission?

20. Nhanh: fast, quick, quickly

Chậm : slow, slowly

a. Cô ấy nói nhanh quá.

She talks so fast.

b. Xin bà đọc chậm.

Please read slowly.

c. Ông White muốn tôi làm nhanh.

Mr. White wants me to work fast.

d. Tại sao anh đi chậm vậy?

Why are you walking so slowly?

21. Chỗ: place

a. Anh biết chỗ cô Lan làm không?

Do you know the place where Miss Lan works?

b. Ông muốn đến chỗ nào?

Where do you want to go?

c. Bạn anh còn ở chỗ cũ chứ?

Your friend is still at the old place, isn't he?

d. Tôi sẽ gặp anh ở chỗ đó chiều mai.

I shall meet you at that place tomorrow evening.

22. Xong (verb + xong): denoting a completed action

a. Ông Hiếu làm xong cái đó rồi.

Mr. Hieu has finished doing that.

b. Cô Thúy học xong rồi.

Miss Thuy has finished studying.

c. Ăn xong tôi sẽ đi phố mua bán.

After I finish eating, I will go shopping.

d. Đọc xong, bà ấy sẽ viết.

She will write when she finishes reading.

DIALOGUE

A FRIEND'S PARENTS:

Ông An và ông Bá

Hai bác

your parents

còn

still

còn...không?

still?, left?

chỗ

place

An: Hai bác vẫn thường chứ
anh, và còn ở chỗ cũ
chứ?

Your parents are well,
aren't they? And are
they still living at
their old place?

thầy me

parents

không còn...nữa

no longer, not any more

Bá: Cảm ơn anh, thầy me tôi
vẫn khỏe, nhưng bây giờ
không còn ở chỗ cũ nữa.

Thank you, my parents are
well, but they no longer
live at their old place.

thế à?
An: Ờ, thế à? Vậy bây giờ
hai bác ở đâu?
chung
ở chung
còn...nữa không?

Bá: Thầy me tôi bây giờ ở
Tân-Định. Còn anh,
anh còn ở chung với
chị anh nữa không?
lấy chồng
một mình

An: Chị tôi lấy chồng rồi.
Bây giờ tôi ở một mình.
Cháu nhỏ của anh đi
học chưa?
bắt đầu

Bá: Cháu mới bắt đầu đi
học năm nay.
chà
nhanh
tốt nghiệp

An: Chà, nhanh quá. À,
cháu lớn của anh đã
tốt nghiệp chưa?
thì ra

Is that so?, really?
Oh, really? So where are
your parents living now?
together
to live together
still?

My parents are now living
in Tân Định. What about
you? Are you still living
your older sister?
to get married
alone, by oneself

My older sister has gotten
married. I live alone now.
Is your younger child in
school yet?
to begin

He just started going to
school this year.
gee, wow
fast, quick, quickly
to graduate

Gee, how time flies. Oh,
has your older child
graduated yet?
to graduate

...xong

học xong

đến giờ...rồi

đón

end of action

to finish studying,

to graduate

it is time, time is up

to pick up

Bá: Sang năm cháu mới thi ra. She will not graduate until.
Thôi, xin phép anh, đến next year. Well, please
giờ tôi phải đi đón nhà excuse me, it is time I go
tôi rồi. pick up my wife.

đừng

để

don't (imperative)

to let

An: Vâng, anh đi đón chị đi, Yes, do go pick her up.
đừng để chị đợi. Don't make her wait.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Notice that để means let.
The literal meaning of để is to place, to put.

Model: Để tôi làm cái đó. (chị ấy)

Let me do that. (she)

Để chị ấy làm cái đó.

Let her do that.

a. Để tôi làm cái đó. (chị ấy)

b. Để chị ấy làm cái đó. (anh Sơn)

c. Để anh Sơn làm cái đó. (cô Giang)

d. Để cô Giang làm cái đó. (chị Hà)

e. Để chị Hà làm cái đó.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that đừng precedes the main verb.

Model: Để tôi làm cái đó.
Let me do that.
Đừng để tôi làm cái đó.

Don't let me do that.

a. Để tôi làm cái đó.

Đừng để tôi làm cái đó.

b. Để chị ấy làm cái đó.

Đừng để chị ấy làm cái đó.

c. Để chị Hoa đi với anh.

Đừng để chị Hoa đi với anh.

d. Để cô ấy đi ăn với anh Tuấn.

Đừng để cô ấy đi ăn với anh Tuấn.

e. Để cô ấy đi phố với cô.

Đừng để cô ấy đi phố với cô.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that một mình means by one's self.

Model: Tôi đi gặp ông Hải.

I went to see Mr. Hai.

Để tôi đi gặp ông Hải một mình.

Let me go see Mr. Hai by myself.

a. Tôi đi gặp ông Hải.

Để tôi đi gặp ông Hải một mình.

b. Tôi học ở đó.

Để tôi học ở đó một mình.

- c. Tôi đợi ông ấy.
Để tôi đợi ông ấy một mình.
- d. Tôi đi ăn.
Để tôi đi ăn một mình.
- e. Tôi đi đón cô Hoa.
Để tôi đi đón cô Hoa một mình.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model.

- Model: Chúng tôi đi học.
We are going to school.
Đến giờ đi học rồi.
It is time to go to school.
- a. Chúng tôi đi học.
Đến giờ đi học rồi.
- b. Chúng tôi đi ăn.
Đến giờ đi ăn rồi.
- c. Chúng tôi đi làm.
Đến giờ đi làm rồi.
- d. Chúng tôi đi đón cô Vân.
Đến giờ đi đón cô Vân rồi.
- e. Chúng tôi đi dạy.
Đến giờ đi dạy rồi.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the combination of đến giờ...rồi to mean it is time.

Model:

Tôi phải đi đón nhà tôi.

I have to go pick up my wife (husband).

Đến giờ tôi phải đi đón nhà tôi rồi.

It is time for me to go pick up my wife
(husband).

a. Tôi phải đi đón nhà tôi.

Đến giờ tôi phải đi đón nhà tôi rồi.

b. Cô Vân đi học.

Đến giờ cô Vân đi học rồi.

c. Ông Hải đi gặp ông Huấn.

Đến giờ ông Hải đi gặp ông Huấn rồi.

d. Chúng tôi phải đi làm.

Đến giờ chúng tôi phải đi làm rồi.

e. Họ đi ăn.

Đến giờ họ đi ăn rồi.

DRILL SIX

Note: Substitute the cue. Notice that in Vietnamese you can place a pronoun before don't, the imperative form, which in English is not normal.

Model: Ông đừng đi Nha-Trang. (bà)

Don't go to Nha-Trang, Sir. (Madame)

Bà đừng đi Nha-Trang.

Don't go to Nha-Trang, Madame.

a. Ông đừng đi Nha-Trang. (bà)

b. Bà đừng đi Nha-Trang. (cô)

c. Cô đừng đi Nha-Trang. (anh)

d. Anh đừng đi Nha-Trang. (chị)

e. Chị đừng đi Nha-Trang.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that nên means should and that phải means must.

Model: Anh không nên đi ăn bây giờ.
You should not go to eat now.
Anh không phải đi ăn bây giờ.
You do not have to go eat now.

- a. Anh không nên đi ăn bây giờ.
Anh không phải đi ăn bây giờ.
- b. Cô không nên lấy chồng bây giờ.
Cô không phải lấy chồng bây giờ.
- c. Bà không nên mua quyển sách đó.
Bà không phải mua quyển sách đó.
- d. Cô Hà không nên đi phố hôm nay.
Cô Hà không phải đi phố hôm nay.
- e. Anh Hải không nên mua xe ô-tô.
Anh Hải không phải mua xe ô-tô.

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that không nên means should not.

Model: Ông không nên đi Nha-Trang.
You should not go to Nha-Trang.
Ông đừng đi Nha-Trang.
Don't go to Nha-Trang, Sir.

- a. Bà không nên mua quyển tự vị đó.
Bà đừng mua quyển tự vị đó.

- c. Ông không nên mua hai quyển sách.
Ông đừng mua hai quyển sách.
- d. Chị không nên đi phố.
Chị đừng đi phố.
- e. Anh không nên đi ăn ở hiệu ăn đó.
Anh đừng đi ăn ở hiệu ăn đó.

DRILL NINE

Note: Substitute the cue. Notice that chung means together and it follows the main verb.

Model: Chúng tôi đi ăn chung. (học)
We go to eat together. (study)
Chúng tôi học chung.
We study together.

- a. Chúng tôi đi ăn chung. (học)
- b. Chúng tôi học chung. (ở)
- c. Chúng tôi ở chung. (làm)
- d. Chúng tôi làm chung. (đi)
- e. Chúng tôi đi chung.

DRILL TEN

Note: Substitute the cue. Notice that a phrase consisting of chung một Noun means the same Noun.

Model: Chúng tôi đi chung một xe. (học...trường)
We go in the same car. (study...school)
Chúng tôi học chung một trường.
We go to the same school.

- a. Chúng tôi đi chung một xe. (học...trường)

- b. Chúng tôi học chung một trường. (ở...nhà)
- c. Chúng tôi ở chung một nhà. (làm...chỗ)
- d. Chúng tôi làm chung một chỗ. (dạy...trường)
- e. Chúng tôi dạy chung một trường.

DRILL ELEVEN

Note: Form a new sentence using the cue. Notice that chung với means together with.

- Model: Cô ấy học. (cô Lan)
 She is studying. (Miss Lan)
 Cô ấy học chung với cô Lan.
 She is studying with Miss Lan.
- a. Cô ấy học. (cô Lan).
 Cô ấy học chung với cô Lan.
 - b. Ông ấy làm. (ông Huấn)
 Ông ấy làm chung với ông Huấn.
 - c. Chị ấy ở. (chị Hòa)
 Chị ấy ở chung với chị Hòa.
 - d. Bà ấy đi phố. (ông Long)
 Bà ấy đi phố với ông Long.
 - e. Ông Sơn ăn. (ông Hải)
 Ông Sơn ăn chung với ông Hải.

DRILL TWELVE

Note: Answer the question with a full yes answer. Remember that in a yes answer to a chưa question the word rồi will appear.

- Model: Chị Vân đã tốt nghiệp chưa?
 Has Miss Van graduated yet?

Chị Vân đã tốt nghiệp rồi.

Miss Van has graduated already.

a. Chị Vân đã tốt nghiệp chưa?

Chị Vân đã tốt nghiệp rồi.

b. Anh đã tốt nghiệp chưa?

Tôi đã tốt nghiệp rồi.

c. Cô đã tốt nghiệp chưa?

Tôi đã tốt nghiệp rồi.

d. Anh chị đã tốt nghiệp chưa?

Chúng tôi đã tốt nghiệp rồi.

e. Các anh đã tốt nghiệp chưa?

Chúng tôi đã tốt nghiệp rồi.

DRILL THIRTEEN

Note: Substitute the cue. Notice that nữa, more, is the last word in its phrase.

Model: Ba tháng nữa tôi mới tốt nghiệp.

(một năm nữa)

I will not graduate for another three months.

(a year)

Một năm nữa tôi mới tốt nghiệp.

I will not graduate for another year.

a. Ba tháng nữa tôi mới tốt nghiệp.

(một năm nữa)

b. Một năm nữa tôi mới tốt nghiệp.

(hai năm nữa)

c. Hai năm nữa tôi mới tốt nghiệp.

(sáu tháng nữa)

- d. Sáu tháng nữa tôi mới tốt nghiệp.
(ba năm rưỡi nữa)
- e. Ba năm rưỡi nữa tôi mới tốt nghiệp.

DRILL FOURTEEN

Note: Form a question based on the model. Hôm nào, in addition to meaning what day, can also mean when, if you are asking about a relatively near future time. Notice that the position of hôm nào, first in the sentence, indicates future time.

Model: Tuần sau tôi sẽ đi Việt-Nam.

Next week I will go to Viet-Nam.

Hôm nào anh sẽ đi Việt-Nam?

When (on what day) will you go to Viet-Nam?

a. Tuần sau tôi sẽ đi Việt-Nam.

Hôm nào anh sẽ đi Việt-Nam?

b. Ngày mai ông Jones sẽ dạy tiếng Anh ở trường

DLI.

Hôm nào ông Jones sẽ dạy tiếng Anh ở trường

DLI?

c. Tháng sau bà Thắm sẽ làm ở đó.

Hôm nào bà Thắm sẽ làm ở đó?

d. Ngày mai tôi sẽ đi mua quyển sách đó.

Hôm nào anh sẽ đi mua quyển sách đó.

e. Ngày kia ông ấy sẽ bán ô-tô của ông ấy.

Hôm nào ông ấy sẽ bán ô-tô của ông ấy?

DRILL FIFTEEN

Note: Form a question based on the model. Notice that

hôm nào put at the end indicates past time.

Model: Ông ấy đi Việt-Nam hôm qua.

He went to Viet-Nam yesterday.

Ông ấy đi Việt-Nam hôm nào?

When (on what day) did he go to Viet-Nam?

a. Ông ấy đi Việt-Nam hôm qua.

Ông ấy đi Việt-Nam hôm nào?

b. Hôm qua tôi dạy ở trường DLI.

Ông dạy ở trường DLI hôm nào?

c. Bà Lan đã mua quyển sách đó tuần trước.

Bà Lan đã mua quyển sách đó hôm nào?

d. Tháng trước cô Mai làm ở đó.

Cô Mai làm ở đó hôm nào?

e. Hôm qua tôi đã bán xe ô-tô của tôi.

Anh đã bán xe ô-tô của anh hôm nào?

DRILL SIXTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Bao giờ anh Viem lấy vợ. (anh Tuấn)

When is Mr. Viem going to get married?

(Mr. Tuan)

Bao giờ anh Tuấn lấy vợ?

When is Mr. Tuan going to get married?

a. Bao giờ anh Viem lấy vợ? (anh Tuấn)

b. Bao giờ anh Tuấn lấy vợ? (anh Nghĩa)

c. Bao giờ anh Nghĩa lấy vợ? (anh Phương)

d. Bao giờ anh Phương lấy vợ? (anh Toàn)

e. Bao giờ anh Toàn lấy vợ?

DRILL SEVENTEEN

Note: Substitute the cue. Notice that bao giờ is first in the sentence indicating future time.

Model: Bao giờ cô Hảo lấy chồng? (cô Châu)
When is Miss Hao going to get married?
(Miss Chau)

Bao giờ cô Châu lấy chồng?
When is Miss Chau going to get married?

- a. Bao giờ cô Hảo lấy chồng? (cô Châu)
- b. Bao giờ cô Châu lấy chồng? (cô Mai)
- c. Bao giờ cô Mai lấy chồng? (cô Thược)
- d. Bao giờ cô Thược lấy chồng? (cô Hạnh)
- e. Bao giờ cô Hạnh lấy chồng?

DRILL EIGHTEEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Cô Vân học tiếng Anh.
Miss Van is studying English.
Cô Vân bắt đầu học tiếng Anh.
Miss Van is starting to study English.

- a. Cô Vân học tiếng Anh.
Cô Vân bắt đầu học tiếng Anh.
- b. Ông ấy dạy ở đây.
Ông ấy bắt đầu dạy ở đây.
- c. Ông Lâm đi làm ở đó.
Ông Lâm bắt đầu đi làm ở đó.

d. Mai cô Dung làm.

Mai cô Dung bắt đầu làm.

e. Tuần sau anh Lưu đi dạy.

Tuần sau anh Lưu bắt đầu đi dạy.

DRILL NINETEEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that mới preceding the main verb and following a time expression means not until, only then.

Model: Sang năm cô ấy thi ra.

She will graduate next year.

Sang năm cô ấy mới thi ra.

She will not graduate until next year.

a. Sang năm cô ấy thi ra.

Sang năm cô ấy mới thi ra.

b. Tháng sau cô Giang đi Mỹ.

Tháng sau cô Giang mới đi Mỹ.

c. Tuần sau tôi phải đi học.

Tuần sau tôi mới phải đi học.

d. Mai tôi làm.

Mai tôi mới đi làm.

e. Chiều ngày kia tôi đi.

Chiều ngày kia tôi mới đi.

DRILL TWENTY

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the combination of không còn... nữa means no longer, no more, not...anymore.

Model: Ông ấy ở đó.

He lives there.

Ông ấy không còn ở đó nữa.

He no longer lives there.

a. Ông ấy ở đó.

Ông ấy không còn ở đó nữa.

b. Cô Hà dạy ở trường Trưng-Vương.

Cô Hà không còn dạy ở trường Trưng-Vương nữa.

c. Ông Lâm đi ăn ở hiệu đó.

Ông Lâm không còn đi ăn ở hiệu đó nữa.

d. Anh Sơn học ở trường Chu-văn-An.

Anh Sơn không còn học ở trường Chu-văn-An nữa.

e. Cô Vân làm ở đây.

Cô Vân không còn làm ở đây nữa.

DRILL TWENTY-ONE

Note: Form a question based on the model.

Model: Tôi còn làm ở nhà bưu-điện.

I am still working at the post-office.

Anh còn làm ở nhà bưu-điện không?

a. Tôi còn làm ở nhà bưu-điện.

Anh còn làm ở nhà bưu-điện không?

b. Cha mẹ tôi còn ở chỗ cũ.

Cha mẹ anh còn ở chỗ cũ không? Or

Hai bác còn ở chỗ cũ không?

c. Chúng tôi còn học tiếng Việt ở trường DLI.

Ông bà còn học tiếng Việt ở trường DLI không?

Or

Anh chị còn học tiếng Việt ở trường DLI không?

- d. Họ còn dạy tiếng Anh ở đó.
Họ còn dạy tiếng Anh ở đó không?
- e. Con trai ông Long còn muốn đi học ở Mỹ.
Con trai ông Long còn muốn đi học ở Mỹ không?

DRILL TWENTY-TWO

Note: Answer the question yes or no in a full form depending on the cue.

Model: Anh còn học tiếng Việt ở trường DLI không?

(còn)

Are you still studying Vietnamese at DLI?

(still)

Thưa, tôi còn học tiếng Việt ở trường DLI.

I am still studying Vietnamese at DLI.

a. Anh còn học tiếng Việt ở trường DLI không?

(còn)

Thưa, tôi còn học tiếng Việt ở trường DLI.

b. Ông còn muốn đi Mỹ học không? (còn)

Thưa, tôi còn muốn đi Mỹ học.

c. Chị còn định mua nhà không? (không còn... nữa)

Thưa, tôi không còn định mua nhà nữa.

d. Các bà còn ở chỗ cũ không? (không còn... nữa)

Thưa, chúng tôi không còn ở chỗ cũ nữa.

e. Các ông còn dạy ở trường đó không?

(không còn nữa)

Thưa, chúng tôi không còn dạy ở trường đó nữa.

DRILL TWENTY-THREE

Note: Combine the two sentences. Notice that vẫn còn

means still just as còn by itself does.

Model: Tôi vẫn còn làm ở đây. Ông ấy không còn làm ở đây nữa.

I still work here. He no longer works here.

Tôi vẫn còn làm ở đây nhưng ông ấy không còn làm ở đây nữa.

I still work here but he no longer works here.

a. Tôi vẫn còn làm ở đây. Ông ấy không còn làm ở đây nữa.

Tôi vẫn còn làm ở đây nhưng ông ấy không còn làm ở đây nữa.

b. Tôi vẫn còn ở chỗ cũ. Ông ấy không còn ở đó nữa.

Tôi vẫn còn ở chỗ cũ nhưng ông ấy không còn ở đó nữa.

c. Anh tôi còn dạy tiếng Việt. Không còn dạy tiếng Pháp nữa.

Anh tôi còn dạy tiếng Việt nhưng không còn dạy tiếng Pháp nữa.

d. Cô Hạnh còn muốn đi Mỹ. Không định đi Nhật nữa.

Cô Hạnh còn muốn đi Mỹ nhưng không định đi Nhật nữa.

e. Chị cô ấy vẫn còn muốn mua xe ô-tô. Không muốn mua xe đạp nữa.

Chị cô ấy vẫn còn muốn mua xe ô-tô nhưng không muốn mua xe đạp nữa.

DRILL TWENTY-FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that không... nữa means the same as không còn nữa.

Model: Tôi làm ở đây.

I work here.

Tôi không làm ở đây nữa.

I no longer work here.

a. Tôi làm ở đây.

Tôi không làm ở đây nữa.

b. Tôi thuê nhà ở đó.

Tôi không thuê nhà ở đó nữa.

c. Ông Quang dạy tiếng Việt ở trường DLI.

Ông Quang không dạy tiếng Việt ở trường DLI nữa.

d. Bà Thành định đi Mỹ.

Bà Thành không định đi Mỹ nữa.

e. Cô ấy muốn đi ăn cơm hiệu.

Cô ấy không muốn đi ăn cơm hiệu nữa.

COMPREHENSION

Ông Hiếu và ông Long.

H.: À, anh Long. Anh khỏe không? Hai bác vẫn thường chứ?

L.: Cảm ơn anh. Thầy me tôi vẫn thường. Anh đi đâu đó?

H.: Hôm nay rồi, tôi định lại thăm cô bạn. Anh chị vẫn còn ở chỗ cũ chứ?

L.: Không, chúng tôi không còn ở chỗ cũ nữa. Chúng tôi

đã mua một cái nhà ở phố Lê-văn-Duyệt, trước mặt nhà thương Hồng Bàng.

H.: Nhà mới của anh chị chắc là đẹp và rộng lắm, phải không?

L.: Nhà có bốn buồng ngủ, một buồng khách, một buồng ăn, hai nhà tắm và một nhà bếp. Hôm nào rồi mời anh lại chơi.

H.: Cảm ơn anh. Các cháu khỏe không? Cháu lớn đã tốt nghiệp chưa?

L.: Đứa lớn sang năm mới thi ra. Cháu nhỏ mới bắt đầu đi học năm nay. Anh vẫn còn ở chung với chị anh chứ?

H.: Chị tôi lập gia-đình rồi. Bây giờ tôi ở một mình. Anh đi đâu đó?

L.: Tôi đi đón nhà tôi.

H.: Thế à? Thôi, anh đi đi. Đừng để chị đợi.

QUESTIONS

1. Hôm nay ông Hiếu có phải đi làm không?
2. Ông Hiếu định làm gì hôm nay?
3. Ông Long còn ở chỗ cũ không?
4. Nhà mới của ông Long ở phố nào?
5. Bao giờ đứa con lớn của ông Long tốt nghiệp?
6. Đứa con nhỏ của ông Long đã đi học rồi, phải không?
7. Chị ông Hiếu đã lấy chồng chưa?
8. Ông Hiếu đã lấy vợ chưa?
9. Bây giờ ông Hiếu ở với ai?
10. Ông Long đi đâu?

VOCABULARY

1. bắt đầu	to start, to begin
2. còn	still
3. còn...không?	still?
4. còn...nữa không?	still with emphasis
5. cha	father
6. cha mẹ	parents
7. chà	gee, wow
8. chậm	slow, slowly
9. cho phép	to permit, to allow
10. chỗ	place
11. chung	together
12. chưa đến giờ	it is not time yet
13. để	to let
14. đến giờ...rồi	it is time
15. đón	to pick up (someone)
16. đừng	negative imperative marker
17. hai bác	your parents
18. học xong	to finish one's studies, to graduate
19. không...nữa	no more, no longer
20. không còn...nữa	no more, no longer
21. lấy	to take, to get
22. lấy chồng	to get married (lit., to take a husband)

23.	lấy vợ	to get married (lit., to take a wife)
24.	me or mẹ	mother
25.	một mình	alone, by one's self
26.	nhANH	fast, quick
27.	Ồ!	oh! (surprise exclamation)
28.	ở chung với	to live with
29.	ở một mình	to live alone
30.	tốt nghiệp	to graduate
31.	thầy	father
32.	thầy mẹ	parents
33.	thế à?, thế hả?	is that so?, really?
34.	thi ra	to graduate, to take the final examinations
35.	vẫn, vẫn còn	still
36.	xin phép	to ask permission
37.	xong (after a verb)	denoting the completion of an action

LESSON TWELVE

NEW VOCABULARY

1. Nghĩ: to think

a. Tôi nghĩ anh nên gọi giầy nói cho ông ấy.

I think you should call him.

b. Cô Lan nghĩ tôi không nên mượn xe của bà Hải.

Miss Lan thinks I should not borrow Mrs. Hai's car.

c. Tôi không biết anh tôi nghĩ gì.

I do not know what my older brother thinks.

d. Ông Brown nghĩ cô nên bắt đầu làm cái đó ngày mai.

Mr. Brown thinks you should start doing that tomorrow.

2. Cần: to need; necessary to, have to

a. Tôi cần gặp chị chiều nay, chị có rỗi không?

I have to see you this afternoon. Are you free?

b. Chị anh có cần đi Hoa-thịnh-Đốn tuần sau không?

Does your older sister have to go to Washington next week?

c. Bạn anh cần tiền để làm gì?

What does your friend need the money for?

d. Anh không cần xin phép ông ấy.

You do not need to ask his permission.

3. Máy bay: airplane

a. Tôi định đi Đà-lạt bằng máy bay.

I plan to go to Dalat by plane.

b. Ông đã đi máy bay 747 bao giờ chưa?

Have you (ever) been on a 747 plane yet?

c. Cô Tuyết chưa bao giờ đi máy bay.

Miss Tuyet has never been on a plane.

d. Anh có tiền mua máy bay không?

Do you have money to buy a plane?

4. Xe lửa: train

Tàu hỏa: train

a. Cô Liên sẽ đi Huế bằng xe lửa.

Miss Lien will go to Hue by train.

b. Tôi không muốn đi tàu hỏa vì tàu hỏa đi chậm lắm.

I do not want to go by train because trains go very slowly.

c. Từ đây đi Chicago bằng xe lửa mất độ mấy giờ?

About how many hours does it take to go by train from here to Chicago?

d. Chị tôi chỉ muốn đi tàu hỏa thôi.

My older sister wants to go by train only.

5. Tàu thủy: ship

a. Anh có thể đi Pháp bằng tàu thủy nếu anh muốn.

You can go to France by ship if you want.

b. Có lẽ cô ấy sẽ đi Anh bằng tàu thủy.

Probably she will go to England by boat.

c. Tại sao anh muốn đi tàu thủy?

Why do you want to go by ship?

d. Lâu quá tôi chưa đi tàu thủy.

I have not gone by ship for a long time.

6. Tàu: general term for ship, train, or plane

a. Tàu này có đi xa được không?

Can this ship (train, plane) go far?

b. Tại sao anh không đi tàu này?

Why don't you take this train (ship, plane)?

c. Tàu này nhỏ quá.

This plane (train, ship) is so small.

d. Tôi thích đi tàu đó lắm.

I like to take that ship (train, plane) very much.

7. Hay: or

a. Ông ấy định đi máy bay hay tàu thủy?

Does he plan to go by plane or ship?

b. Bao giờ anh định làm cái đó, mai hay ngày kia?

When do you plan to do that, tomorrow or the day after?

c. Hôm nay cô Lan đi làm hay ở nhà?

Did Miss Lan go to work or stay home today?

d. Anh nghĩ tôi nên học tiếng Anh hay tiếng Pháp?

Do you think I should study English or French?

8. Lại: to go to

- a. Mai nếu tôi rảnh, tôi sẽ lại nhà anh chơi.
If I am free tomorrow, I shall visit you.
- b. Hôm kia ông lại nhà cô ấy, phải không?
You went to her house the day before yesterday, didn't you?
- c. Bà Long lại đó làm gì?
What did Mrs. Long go there for?
- d. Cô Lan nói hôm nào rồi cô ấy sẽ lại nhà chị.
Miss Lan said that when she is free, she will come to your house.

9. Phi trường: airport

- a. Chiều nay tôi đi phi trường đón anh tôi.
I am going to the airport this evening to pick up my older brother.
- b. Phi trường Tân-Sơn-Nhất có lớn không?
Is Tan Son Nhat Airport big?
- c. Phi trường Dulles thế nào, lớn hay nhỏ?
How is Dulles airport? Large or small?
- d. Phi trường Gia-Lâm ở gần Hà-nội không có nhiều máy bay.
The Gia Lam Airport near Hanoi does not have many planes.

10. Hãng: company, business corporation

Hãng máy bay: airline, airline office

- a. Hãng đó ở phố Lê-Lợi.

That company is on Le Loi Street.

b. Cha tôi không muốn làm với hãng này nữa.

My father does not want to work with this company anymore.

c. Hãng máy bay Air Việt-Nam chưa có máy bay 747.

The Air Viet-Nam airline company does not have the 747 plane yet.

d. Anh đã gọi hãng máy bay để giữ chỗ chưa?

Have you called the airline office to reserve seats yet?

11. Nhà ga: railroad station, train station

a. Nhà ga Sài-gòn ở phố nào?

Where is the Saigon railroad station?

b. Nhà ga ở Hoa-thịnh-Đồn tên là Union Station.

The railroad station in Washington is called Union Station.

c. Từ đây đến nhà ga có xa lắm không?

Is it far from here to the railroad station?

d. Anh muốn đi lại nhà ga với tôi không?

Do you want to go to the railroad station with me?

12. Ngay: right away, immediately

Ngay bây giờ: right now

a. Anh muốn tôi bắt đầu ngay hôm nay à?

You want me to start right away today, do you?

b. Chị tôi phải đến nhà băng ngay bây giờ.
My older sister has to go to the bank right
now.

c. Ông ấy muốn có cái đó ngay.
He wants to have that immediately.

d. Cô ấy nói cần gặp anh ngay hôm nay.
She said she has to see you this very day.

13. Sáng: morning, A.M. Sáng nay: this morning

a. Tôi đi làm lúc bảy giờ sáng.

I go to work at 7:00 A.M.

b. Tám giờ sáng hôm qua ông ấy lại đây.

He came here at 8:00 A.M. yesterday.

c. Ngày nào tôi cũng đến đón bà ấy lúc mười rưỡi
sáng.

I go to pick her up at 10:30 A.M. every day.

d. Sáng nào cô Liên cũng đi dạy ở trường DLI.

Miss Lien goes to teach at DLI every morning.

14. Trưa: noon Trưa nay: this noon

a. Trưa nay anh sẽ đi ăn ở đâu?

Where are you going to eat this noon?

b. Mười hai giờ trưa tôi sẽ gặp chị ở hãng đó.

I shall meet you at that company at twelve noon.

c. Trưa mai mẹ tôi sẽ đến đây bằng tàu hỏa.

Tomorrow noon, my mother will arrive here by train.

- d. Thầy mẹ anh định đi Mỹ trưa nay, phải không?
Your parents plan to go to America this noon, don't they?

15. Chiều: afternoon, P.M., evening

Chiều nay: this afternoon, this evening

- a. Bây giờ độ năm rưỡi chiều.

It is about 5:30 P.M. now.

- b. Chiều hôm qua tôi gặp cô ấy ở phố Lê-Lợi.

Yesterday afternoon I met her on Le Loi Street.

- c. Chiều mai anh Long muốn làm gì?

What does (Mr.) Long want to do tomorrow evening?

- d. Chiều này chúng ta đi ăn cơm hiệu đi.

Let's (go to) eat out this evening.

16. Tối: evening, night, P.M. Tối nay: tonight

- a. Thầy tôi sẽ đến Hoa-thịnh-Đốn lúc tám giờ tối nay.

My father will arrive in Washington at 8 o'clock tonight.

- b. Tối mai anh rảnh không?

Will you be free tomorrow night?

- c. Tối nay tôi có hẹn đi ăn cơm với ông Hill.

I have an engagement to go eat with Mr. Hill this evening.

- d. Cô đã đến nhà ông ấy lúc mấy giờ tối hôm qua?

At what time did you go to his house last night?

17. Đêm: night

Đêm nay: tonight

a. Mười một giờ đêm ngày mai ông Brown mới đến đây.

Mr. Brown will not get here until eleven tomorrow night.

b. Đêm đó anh đi đâu?

Where did you go that night?

c. Đêm hôm qua bà Hải gọi điện thoại cho con bà ấy.

Last night Mrs. Hai called her child.

d. Đêm nay các anh định làm gì?

What do you plan to do tonight?

18. Thứ hai: Monday

Thứ ba: Tuesday

Thứ tư: Wednesday

Thứ năm: Thursday

Thứ sáu: Friday

Thứ bảy: Saturday

Chủ nhật: Sunday

a. Hôm nay là thứ hai.

Today is Monday.

b. Mai là thứ ba.

Tomorrow is Tuesday.

c. Ngày kia là thứ tư.

The day after tomorrow is Wednesday.

d. Thứ năm tuần sau tôi sẽ làm xong cái đó.

I shall finish that next Thursday.

e. Thứ sáu này anh định làm gì?

What do you plan to do this Friday?

f. Chiều thứ bảy tuần trước tôi đi ăn cơm với cô Lan.

Last Saturday evening, I went to eat with Miss Lan.

g. Chủ nhật tuần sau chị muốn đi Đà-lạt với tôi không?

Do you want to go to Dalat with me next Sunday?

h. Một tuần có bảy ngày: thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, và chủ nhật.

There are seven days in a week: Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, and Sunday.

19. Thứ mấy?: what day (of the week)?

a. Hôm nay là thứ mấy?

What day of the week is today?

b. Thứ mấy anh định đi?

On what day do you plan to go?

c. Thứ mấy tuần sau cô ấy ở Huế về đây?

What day next week will she come back here from Hue?

d. Thứ mấy tuần này anh muốn đi ăn cơm hiệu?

What day do you want to go eat out this week?

20. Không thì: otherwise, or else

a. Anh nên bắt đầu đi không thì chiều nay không làm xong.

You should begin otherwise you will not finish this afternoon.

b. Tôi phải đi bây giờ không thì nhà tôi đợi.

I will have to go now or else my husband (wife) will have to wait.

- c. Cô nên đến đó ngay không thì sẽ không mua được.
You should go there right away, otherwise you will not be able to buy it.
- d. Ông phải gọi ngay không thì sẽ không còn buồng.
You must call immediately, or else there will not be any room left.

21. Hết: to run out of, all used up

- a. Tôi hết tiền rồi.
I have run out of money.
- b. Khách sạn đó hết chỗ rồi.
That hotel has no room left.
- c. Hiệu sách này hết tự-vị Anh-Việt rồi.
This book-store has run out of English-Vietnamese dictionaries.
- d. Ông Hải không đi Pháp vì ông ấy hết tiền rồi.
Mr. Hai did not go to France because he ran out of money.

22. Sau: after, later; behind

- a. Anh đi trước đi; tôi sẽ đi sau.
Go on ahead; I will go later.
- b. Cô Lan đến nhà bà Hải sau ông Hill.
Miss Lan got to Mrs. Hai's house after Mr. Hill.
- c. Chị định đi Mỹ sau anh à?
You plan to go to America after your husband, don't you?
- d. Xe tôi đi sau xe cha mẹ tôi.
My car goes behind my parents' car.

23. Vé: ticket

a. Anh đã mua vé máy bay chưa?

Have you bought the plane ticket?

b. Cô Lan lại nhà ga mua vé xe lửa đi Huế rồi.

Miss Lan has gone to the train station to buy a train ticket to Hue.

c. Tôi nghĩ chị nên mua vé trước.

I think you should buy the ticket in advance.

d. Đi tắc-xi không cần mua vé.

You do not need to buy tickets to take a taxi.

DIALOGUE

A TRIP: Ông Điện và ông Hoàn

Điện: Bao giờ ông định đi
Đà-lạt?

sáng

thứ tư

Hoàn: Tôi định sáng thứ
tư sẽ đi.

máy bay

hay

Điện: Ông sẽ đi bằng máy
bay hay xe buýt?

nghĩ

cần

vé

When do you plan to go
to Dalat?

morning, A.M.

Wednesday

I plan to go on Wednes-
day morning.

airplane

or

Will you go by plane or
bus?

to think

to need; have to

ticket

- Hoàn: Tôi định đi máy bay. Ông nghĩ tôi có cần mua vé trước không? thứ mấy?
Điện: Hôm nay là thứ mấy rồi?
thứ hai
- Hoàn: Hôm nay là thứ hai. Hãng máy bay ngay không thì hết
- Điện: Có lẽ ông nên gọi hãng máy bay giữ chỗ ngay bây giờ đi, không thì hết chỗ.
- Hoàn: Ông có số điện-thoại của hãng máy bay không?
Điện: Tôi không có, nhưng ông Long có. Ông muốn tôi hỏi ông ấy không? lại
- Hoàn: Thôi, không cần. Cảm ơn ông. Mai tôi sẽ
- I plan to go by plane. Do you think I will have to buy the ticket in advance? what day?
What day is it today?
Monday
Today is Monday.
airline company
immediately
otherwise
to run out of
Perhaps you had better call the airline company to reserve a seat right away, otherwise there may not be any left.
Do you have the phone number of the airline company?
I don't have it, but Mr. Long does. Do you want me to ask him?
to go to
That's not necessary.
Thank you. I'll go there

lại đó mua vé.

tomorrow to buy the ticket.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Notice that in this morning, this afternoon, etc., the Vietnamese is like the English in that the phrase is composed of the time word plus the word this. In the time expressions the tone on nay is different from the nay which usually follows nouns. After nouns the word is này. After time words it is nay.

Model: Hôm nay cô ấy đi chơi. (sáng nay)

She is going out today. (this morning)

Sáng nay cô ấy đi chơi.

She is going out this morning.

a. Hôm nay cô ấy đi chơi. (sáng nay)

b. Sáng nay cô ấy đi chơi. (trưa nay)

c. Trưa nay cô ấy đi chơi. (chiều nay)

d. Chiều nay cô ấy đi chơi. (tối nay)

e. Tối nay cô ấy đi chơi.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue.

Model: Sáng mai tôi đi Việt-Nam bằng máy bay. (trưa nay)

Tomorrow morning, I am going to Viet-Nam by plane. (this noon)

Trưa nay tôi đi Việt-Nam bằng máy bay.

This noon, I am going to Viet-Nam by airplane.

a. Sáng mai tôi đi Việt-Nam bằng máy bay. (trưa nay)

- b. Trưa nay tôi đi Việt-Nam bằng máy bay.
(chiều mai)
- c. Chiều mai tôi đi Việt-Nam bằng máy bay.
(trưa mai)
- d. Trưa mai tôi đi Việt-Nam bằng máy bay.
(tối mai)
- e. Tối mai tôi đi Việt-Nam bằng máy bay.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue.

- Model: Mai tôi đi Việt-Nam. (sáng mai)
I will go to Viet-Nam tomorrow.
(tomorrow morning)
Sáng mai tôi đi Việt-Nam.
I will go to Viet-Nam tomorrow morning.
- a. Mai tôi đi Việt-Nam. (sáng mai)
 - b. Sáng mai tôi đi Việt-Nam. (trưa mai)
 - c. Trưa mai tôi đi Việt-Nam. (chiều mai)
 - d. Chiều mai tôi đi Việt-Nam. (tối mai)
 - e. Tối mai tôi đi Việt-Nam.

DRILL FOUR

Note: Add the cue. Notice that the Vietnamese word order for yesterday morning is opposite to the English.

- Model: Tôi gặp ông ấy hôm qua. (sáng)
I met him yesterday. (morning)
Tôi gặp ông ấy sáng hôm qua.
I met him yesterday morning.

- a. Tôi gặp ông ấy hôm qua. (sáng)
- b. Tôi gặp ông ấy sáng hôm qua. (trưa)
- c. Tôi gặp ông ấy trưa hôm qua. (chiều)
- d. Tôi gặp ông ấy chiều hôm qua. (tối)
- e. Tôi gặp ông ấy tối hôm qua.

DRILL FIVE

Note: Answer the question with the cue. Remember that bằng gì means by what means when referring to means of transportation.

Model: Ông đi Nha-Trang bằng gì? (xe buýt)
By what means are you going to Nha-Trang?

Tôi đi Nha-Trang bằng xe buýt.

I am going to Nha-Trang by bus.

- a. Ông đi Nha-Trang bằng gì? (xe buýt)

Tôi đi Nha-Trang bằng xe buýt.

- b. Bà đi Đà-lạt bằng gì? (tàu hỏa)

Tôi đi Đà-lạt bằng tàu hỏa.

- c. Các ông đi Huế bằng gì? (xe lửa)

Chúng tôi đi Huế bằng xe lửa.

- d. Các bà đi Huế bằng gì? (tàu thủy)

Chúng tôi đi Huế bằng tàu thủy.

- e. Cô đi Mỹ bằng gì? (máy bay)

Tôi đi Mỹ bằng máy bay.

DRILL SIX

Note: Substitute the cue.

Model: Ông ấy đi lại khách sạn bằng xe ô-tô. (bưu điện)

He is going to the hotel by car. (post-office)

Ông ấy đi lại bưu điện bằng xe ô-tô.

He is going to the post-office by car.

a. Ông ấy đi lại khách sạn bằng xe ô-tô. (bưu điện)

b. Ông ấy đi lại bưu-điện bằng xe ô-tô.

(hãng máy bay)

c. Ông ấy đi lại hãng máy bay bằng xe ô-tô. (đó)

d. Ông ấy đi lại đó bằng xe ô-tô. (nhà thương)

e. Ông ấy đi lại nhà thương bằng xe ô-tô.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ông ấy đi Nha-Trang bằng máy bay. (xe buýt)

He went to Nha-Trang by plane. (bus)

Ông ấy đi Nha-Trang bằng xe buýt.

He went to Nha-Trang by bus.

a. Ông ấy đi Nha-Trang bằng máy bay. (xe buýt)

b. Ông ấy đi Nha-Trang bằng xe buýt. (xe ô-tô)

c. Ông ấy đi Nha-Trang bằng xe ô-tô. (xe lửa)

d. Ông ấy đi Nha-Trang bằng xe lửa. (tàu thủy)

e. Ông ấy đi Nha-Trang bằng tàu thủy.

DRILL EIGHT

Note: Answer the question with the cue.

Model: Ông sẽ đi Huế bằng máy bay hay xe ô-tô.

(máy bay).

Will you go to Hue by plane or car? (by plane)

Tôi sẽ đi Huế bằng máy bay.

I will go to Hue by plane.

- a. Ông sẽ đi Huế bằng máy bay hay xe ô-tô.
(máy bay)

Tôi sẽ đi Huế bằng máy bay.

- b. Bà sẽ đi lại bưu điện bằng xe buýt hay xe tắc-
xi? (xe buýt)

Tôi sẽ đi lại bưu điện bằng xe buýt.

- c. Cô ấy sẽ đi Nha-Trang bằng xe lửa hay tàu thủy?
(xe lửa)

Cô ấy sẽ đi Nha-Trang bằng xe lửa.

- d. Anh ấy sẽ đi Pháp bằng máy bay hay tàu thủy?
(tàu thủy)

Anh ấy sẽ đi Pháp bằng tàu thủy.

- e. Anh sẽ đi Đà-lạt bằng máy bay hay tàu hỏa?
(tàu hỏa)

Tôi sẽ đi Đà-lạt bằng tàu hỏa.

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of đi lại and lại to mean approximately the same thing. Normally, đi lại and lại both mean to go a short distance.

Model: Ông ấy sẽ đi lại khách sạn bằng xe ô-tô.

He will go to the hotel by car.

Ông ấy sẽ lại khách sạn bằng xe ô-tô.

He will go to the hotel by car.

- a. Ông ấy sẽ đi lại khách sạn bằng xe ô-tô.
Ông ấy sẽ lại khách sạn bằng ô-tô.
- b. Ông ấy sẽ đi lại bưu điện bằng xe xích-lô.
Ông ấy sẽ lại bưu-điện bằng xích-lô.
- c. Bà ấy sẽ đi lại nhà thương bằng xe buýt.
Bà ấy sẽ lại nhà thương bằng xe buýt.
- d. Cô ấy sẽ đi lại hãng máy bay bằng xe ô-tô.
Cô ấy sẽ lại hãng máy bay bằng xe ô-tô.
- e. Ông Hải sẽ đi lại đó bằng xe tắc-xi.
Ông Hải sẽ lại đó bằng xe tắc-xi.

DRILL TEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that when short distances are indicated đi lại or lại may be used. For long distances we cannot use lại or đi lại. Notice also that bằng can be omitted if it follows đi.

Model: Ông ấy sẽ đi lại khách sạn bằng xe ô-tô.

He will go to the hotel by car.

Ông ấy sẽ đi xe ô-tô lại khách sạn.

He will go to the hotel by car.

a. Ông ấy sẽ đi lại khách sạn bằng xe ô-tô.

Ông ấy sẽ đi xe ô-tô lại khách sạn.

b. Bà ấy sẽ đi lại bưu điện bằng xe xích-lô

Bà ấy sẽ đi xích-lô lại bưu-điện.

c. Cô ấy sẽ đi lại nhà thương bằng xe buýt.

Cô ấy sẽ đi xe buýt lại nhà thương.

d. Ông Sơn sẽ đi lại hãng máy bay bằng xe ô-tô.

Ông Sơn sẽ đi xe ô-tô lại hãng máy bay.

- e. Cô Dung sẽ đi lại đó bằng xe tắc-xi.
Cô Dung sẽ đi xe tắc-xi lại đó.

DRILL ELEVEN

Note: Add the cue to the sentence.

Model: Ông ấy mua vé máy bay. (trước một tháng)

He bought a plane ticket. (one month in advance)

Ông ấy mua vé máy bay trước một tháng.

He bought a plane ticket a month in advance.

a. Ông ấy mua vé máy bay. (trước một tháng)

Ông ấy mua vé máy bay trước một tháng.

b. Ông ấy giữ chỗ ở khách sạn đó. (trước hai ngày)

Ông ấy giữ chỗ ở khách sạn đó trước hai ngày.

c. Ông ấy học tiếng Việt. (trước một năm)

Ông ấy học tiếng Việt trước một năm.

d. Ông ấy đến Sài-gòn. (trước một tuần)

Ông ấy đến Sài-gòn trước một tuần.

e. Ông ấy định về nhà. (trước ba ngày)

Ông ấy định về nhà trước ba ngày.

DRILL TWELVE

Note: Answer the question with the cue. Notice that the phrase hôm nay là thứ mấy is the standard way for asking the day of the week.

Model: Hôm nay là thứ mấy? (thứ hai)

What day is today? (Monday)

Hôm nay là thứ hai.

Today is Monday.

- a. Hôm nay là thứ mấy? (thứ hai)
Hôm nay là thứ hai.
- b. Hôm nay là thứ mấy? (thứ ba)
Hôm nay là thứ ba.
- c. Hôm nay là thứ mấy? (thứ tư)
Hôm nay là thứ tư.
- d. Hôm nay là thứ mấy? (thứ năm)
Hôm nay là thứ năm.
- e. Hôm nay là thứ mấy? (thứ sáu)
Hôm nay là thứ sáu.
- f. Hôm nay là thứ mấy? (thứ bảy)
Hôm nay là thứ bảy.
- g. Hôm nay là thứ mấy? (chủ nhật)
Hôm nay là chủ nhật.

DRILL THIRTEEN

Note: Add the cue. Notice that the word ngay preceding a time word means right (then), immediately (then).

Model: Ông ấy muốn đi. (ngay bây giờ)

He wants to go. (right now)

Ông ấy muốn đi ngay bây giờ.

He wants to go right now.

a. Ông ấy muốn đi. (ngay bây giờ)

Ông ấy muốn đi ngay bây giờ.

b. Tôi cần phải gặp ông Hải. (ngay hôm nay)

Tôi cần phải gặp ông Hải ngay hôm nay.

c. Tôi phải đi đón nhà tôi. (ngay chiều nay)

Tôi phải đi đón nhà tôi ngay chiều nay.

d. Chị ấy muốn mua một vé máy bay. (ngay sáng nay)

Chị ấy muốn mua một vé máy bay ngay sáng nay.

e. Cô ấy muốn hỏi ông. (ngay trưa nay)

Cô ấy muốn hỏi ông ngay trưa nay.

DRILL FOURTEEN

Note: Combine the sentence and the cue with the phrase không thì, otherwise.

Model: Ông phải đến đây trước tám giờ. (ông không gặp ông ấy được)

You have to be here before 8:00. (you will not be able to meet him)

Ông phải đến đây trước tám giờ không thì ông không gặp ông ấy được.

You have to be here before 8:00, otherwise you will not be able to meet him.

a. Ông phải đến đây trước tám giờ. (ông không gặp ông ấy được)

Ông phải đến đây trước tám giờ không thì ông không gặp ông ấy được.

b. Ông nên gọi điện thoại ngay. (ông Sơn không biết)

Ông nên gọi điện thoại ngay không thì ông Sơn

không biết.

- c. Ông cần mua vé trước. (hết chỗ)
Ông cần mua vé trước không thì hết chỗ.
- d. Ông nên giữ chỗ trước đi. (hết chỗ)
Ông nên giữ chỗ trước đi không thì hết chỗ.
- e. Ông nên gọi ông Sơn. (ông ấy chờ)
Ông nên gọi ông Sơn không thì ông ấy chờ.

DRILL FIFTEEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Để tôi hỏi ông ấy.

Let me ask him.

Ông muốn tôi hỏi ông ấy không?

Do you want me to ask him?

a. Để tôi hỏi ông ấy.

Ông muốn tôi hỏi ông ấy không?

b. Để tôi đi gặp ông ấy.

Ông muốn tôi đi gặp ông ấy không?

c. Để tôi dạy tiếng Pháp.

Ông muốn tôi dạy tiếng Pháp không?

d. Để tôi gọi điện thoại ngay bây giờ.

Ông muốn tôi gọi điện thoại ngay bây giờ không?

e. Để tôi giữ chỗ trước.

Ông muốn tôi giữ chỗ trước không?

DRILL SIXTEEN

Note: Combine the two sentences with vì, because.

Model: Ông ấy không đi được. Ông ấy hết tiền rồi.

He cannot go. He has run out of money.

Ông ấy không đi được vì ông ấy hết tiền rồi.

He cannot go because he has run out of money.

a. Ông ấy không đi được. Ông ấy hết tiền rồi.

Ông ấy không đi được vì ông ấy hết tiền rồi.

b. Bà Long không đi mua bán được. Bà ấy hết tiền rồi.

Bà Long không đi mua bán được vì bà ấy hết tiền rồi.

c. Cô Liên không mua vé được. Hết vé rồi.

Cô Liên không mua vé được vì hết vé rồi.

d. Bạn tôi không giữ buồng được. Khách sạn hết chỗ rồi.

Bạn tôi không giữ buồng được vì khách sạn hết chỗ rồi.

e. Tôi không mua được tự-vị. Hiệu đó hết tự-vị rồi.

Tôi không mua được tự-vị vì hiệu đó hết tự-vị rồi.

DRILL SEVENTEEN

Note: Add the cue to the sentence.

Model: Tôi cần một chiếc đồng hồ. (mua)

I need a watch. (to buy)

Tôi cần mua một chiếc đồng hồ.

I need to buy a watch.

- a. Tôi cần một chiếc đồng hồ. (mua)
Tôi cần mua một chiếc đồng hồ.
- b. Ông ấy cần một quyển tự-vị. (bán)
Ông ấy cần bán một quyển tự-vị.
- c. Cô ấy cần một nghìn Mỹ-kim. (mượn)
Cô ấy cần mượn một nghìn Mỹ-kim.
- d. Chị ấy cần xe ô-tô. (có)
Chị ấy cần có xe ô-tô.
- e. Bà ấy cần một quyển sách. (mượn)
Bà ấy cần mượn một quyển sách.

DRILL EIGHTEEN

Note: Combine the two sentences with the word nhưng, but.

Model: Tôi định đi Đà-lạt. Ông ấy muốn đi Huế.

I plan to go to Dalat. He wants to go to Hue.

Tôi định đi Đà-lạt nhưng ông ấy muốn đi Huế.

I plan to go to Dalat but he wants to go to Hue.

- a. Tôi định đi Đà-lạt. Ông ấy muốn đi Huế.

Tôi định đi Đà-lạt nhưng ông ấy muốn đi Huế.

- b. Tôi muốn đi ăn ở hiệu đó. Cô ấy muốn ăn ở hiệu này.

Tôi muốn đi ăn ở hiệu đó nhưng cô ấy muốn ăn ở hiệu này.

- c. Cô ấy có số điện thoại của tôi. Tôi không có số điện thoại của cô ấy.

Cô ấy có số điện thoại của tôi nhưng tôi không có số điện thoại của cô ấy.

- d. Tôi muốn đi Nha-Trang. Tôi không có xe ô-tô.
Tôi muốn đi Nha-Trang nhưng tôi không có xe ô-tô.
- e. Cô ấy không cần. Bà ấy cần.
Cô ấy không cần nhưng bà ấy cần.

DRILL NINETEEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice here that trước means first and sau, later.

Model: Ông làm trước đi.

You do it first.

Ông làm trước đi, tôi sẽ làm sau.

You do it first. I will do it later.

a. Ông làm trước đi.

Ông làm trước đi, tôi sẽ làm sau.

b. Ông ăn trước đi.

Ông ăn trước đi, tôi sẽ ăn sau.

c. Ông nói trước đi.

Ông nói trước đi, tôi sẽ nói sau.

d. Ông hỏi trước đi.

Ông hỏi trước đi, tôi sẽ hỏi sau.

e. Ông đi học trước đi.

Ông đi học trước đi, tôi sẽ học sau.

COMPREHENSION

Ông Hải và ông Cát

- H.: Anh Cát, bây giờ mấy giờ rồi? Tôi phải đi đón chị tôi ở nhà ga.
- C.: 11 giờ kém 3 phút. Mấy giờ xe lửa đến?
- H.: Hình như 12 giờ trưa. Thôi, 11 rưỡi tôi đi.
- C.: Anh nên đi ngay bây giờ đi. Từ đây đến nhà ga xa lắm. Không nên để chị anh đợi.
- H.: Nếu anh rỗi, anh đi với tôi đi. Chắc chị tôi cũng muốn gặp anh.
- C.: Tôi muốn đi với anh lắm nhưng tôi sắp phải đến hãng máy bay Việt-Nam mua vé đi Huế.
- H.: Anh đi Huế bằng máy bay à? Tại sao anh không đi bằng tàu hỏa.
- C.: Đi tàu hỏa mất hai ngày hai đêm. Tôi có hẹn với cô bạn sáng thứ bảy này.
- H.: Hôm nay thứ tư, phải không? Nếu đi máy bay thì hôm nào anh định đi?
- C.: Tôi định đi trưa thứ sáu. Đến Huế chiều thứ sáu. Đêm chủ nhật tôi sẽ về Sài-gòn.

QUESTIONS

1. Sáng nay anh Hải phải đi đâu?
2. Anh Hải đi lại nhà ga đón ai?
3. Chị anh Hải đến đây bằng xe buýt, phải không?
4. Nhà ga có xa chỗ anh Hải làm không?
5. Hôm nay anh Cát định đi đâu?

6. Anh Hải muốn anh Cát đến nhà ga với anh ấy, phải không?
7. Anh Cát nói gì với anh Hải?
8. Hôm nào anh Cát định đi Huế?
9. Anh ấy định đi bằng gì?
10. Tại sao anh ấy không đi bằng xe lửa?
11. Anh Cát có hẹn với ai ở Huế?
12. Hôm nào anh Cát có hẹn với người ấy?
13. Anh Cát sẽ ở Huế bao lâu?
14. Anh Cát sẽ đi Huế hôm nào và về Sài-gòn hôm nào?

VOCABULARY

1. cần	to need; to have to
2. chiều	afternoon, evening, P.M.
3. chủ nhật	Sunday
4. đêm	night, P.M.
5. hãng	company, business corporation
6. hãng máy bay	airline company
7. hay	or
8. hết	used up, no longer have
9. không thì	otherwise, or else
10. lại, đi lại	to go to
11. máy bay	airplane
12. ngay	right away, immediately
13. ngay bây giờ	right now
14. nghĩ	to think

15. nhà ga	train station
16. phi trường	airport
17. sáng	morning, A.M.
18. sau	later, after
19. tàu	general term for plane, train, or ship
20. tàu hỏa	train
21. tàu thủy	ship
22. tối	evening, night, P.M.
23. thứ hai	Monday
24. thứ ba	Tuesday
25. thứ tư	Wednesday
26. thứ năm	Thursday
27. thứ sáu	Friday
28. thứ bảy	Saturday
29. thứ mấy	what day (of the week)
30. trưa	noon
31. vé	ticket
32. xe lửa	train

LESSON THIRTEEN

NEW VOCABULARY

1. Đề nghị: to propose, to suggest

a. Hôm nay thứ bảy, tôi đề nghị chúng ta lại nhà cô Mai.

Today is Saturday, I suggest we go to Miss Mai's house.

b. Ai đề nghị đi ăn cơm hiệu chiều nay?

Who proposes to go eat out this evening?

c. Cô Lan đề nghị đi phố mua bán.

Miss Lan suggests going shopping.

d. Anh cô ấy đề nghị nên mời thêm cô Tuyết.

Her older brother suggests that we should invite Miss Tuyet, too.

2. Thích: to like

a. Ông Hải thích có con trai, còn bà ấy thì thích con gái.

Mr. Hai likes to have sons and Mrs. Hai likes daughters.

b. Ông Brown chỉ thích học tiếng Việt thôi.

Mr. Brown likes to study Vietnamese only.

c. Tại sao cô ấy không thích tôi?

Why doesn't she like me?

d. Bây giờ anh thích đi đâu?

Where do you want to go now?

3. Thử: to try, to try out

a. Anh muốn thử làm cái đó không?

Do you want to try doing that?

b. Ông muốn đi thử xe mới của cô Liên không?

Do you want to try Miss Lien's new car?

c. Bà Hải muốn ở thử khách sạn đó một lần.

Mrs. Hai wants to try staying at that hotel once.

d. Cô Liên đã đi thử máy bay 747 rồi và cô ấy

thích lắm.

Miss Lien has already tried the 747 and she likes it very much.

4. May: some, a few

a. Nhờ anh nói với ông ấy cho phép tôi đi Đà-lạt
mấy tuần.

Please ask him to give me permission to go to
Dalat for a few weeks.

b. Cô Phương muốn mượn chị mấy quyển sách.

Miss Phuong wants to borrow some books from you.

c. Tháng sau tôi sẽ đi Huế mấy ngày.

I shall go to Hue for a few days next month.

d. Chắc tôi sẽ gặp mấy người bạn khi tôi đến đó.

I probably shall meet a few friends when I get
there.

5. Cái: classifier for things

a. Cái nhà này cũ rồi.

This house is old already.

b. Chị cô Lan mới mua cái đồng hồ đẹp lắm.

Miss Lan's older sister just bought a very beautiful clock.

c. Cái xe đạp đó là của ông Ban.

That bicycle belongs to Mr. Ban.

d. Bà Jones có mấy cái nhà?

How many houses does Mrs. Jones have?

6. Món (ăn): dish, menu item

a. Hiệu ăn đó có nhiều món ngon lắm.

That restaurant has many good dishes.

b. Anh nghĩ món ăn đó có ngon không?

Do you think that dish is good?

c. Món này ngon lắm nhưng đắt quá.

This dish is very good, but it is too expensive.

d. Ba món ăn đó, anh thích món nào?

Of those three dishes, which do you like?

7. Thịt: meat

Cá: fish

Rau: vegetable

a. Tôi thích ăn thịt.

I like to eat meat.

b. Còn cô Lan thích cá.

And Miss Lan likes fish.

c. Bà Hải chỉ thích ăn rau thôi.

Mrs Hai likes to eat vegetables only.

d. Thịt, cá, và rau bán ở đâu?

Where are meat, fish, and vegetables sold?

8. Hấp: to steam

Cá hấp: steamed fish

Rán: to fry

Cá rán: fried fish

Tôm hùm: lobster

Cua: crab

Chả cua bể: salt-water crab patties

a. Bà ấy sẽ hấp cá để tối nay ăn.

She will steam some fish to eat this evening.

b. Tôi không thích cá hấp; tôi muốn ăn cá rán.

I do not like steamed fish. I want to eat fried fish.

c. Hiệu ăn này không bán món tôm hùm.

This restaurant does not sell a lobster dish.

d. Tôi thích ăn cua lắm.

I like to eat crabs very much.

e. Ông muốn ăn thử món chả cua bể không?

Do you want to try the salt-water crab patties?

9. Bể, biển: sea, ocean

Đồ bể: seafood

a. Tôi không thích đi bể.

I do not like to go to the sea.

b. Cô Liên không ăn được đồ bể.

Miss Lien cannot eat seafood.

c. Hiệu ăn Thanh Bình chỉ có đồ bể thôi.

The Thanh Binh Restaurant only has seafood.

e. Ai muốn ăn đồ bể?

Who wants to eat seafood?

10. Bia: beer

Rượu: liquor, wine

Nước: water

Nước ngọt: soft drink

a. Hiệu ăn này có bia, nước ngọt và rượu.

This restaurant has beer, soft drinks and liquor.

b. Anh muốn bia hay nước ngọt?

Do you want beer or a soft drink?

c. Cô Liên không thích rượu, cô ấy muốn nước ngọt.

Miss Lien does not like wine. She wants a soft drink.

d. Tôi muốn bia còn nhà tôi muốn nước.

I want beer and my spouse wants water.

11. Có: there is, there are

a. Ở hiệu này có tự-vị Anh-Việt và Pháp Việt.

There are English-Vietnamese and French-Vietnamese dictionaries in this shop.

b. Ở đây có đồ bể.

There is seafood here.

c. Ở hiệu cơm này có cá hấp, tôm hùm, và chả cua bể.

There are steamed fish, lobsters, and salt-water patties in this restaurant.

d. Ở đâu có nhiều nhà cũ?

Where are there many old houses?

12. Vân vân: etcetera, and so forth

a. Ông Brown đã đi nhiều chỗ: Sài-gòn, Đà-lạt, Huế, vân vân.

Mr. Brown has gone to many places: Saigon, Dalat, Hue, etc.

b. Hiệu cơm này có nhiều món ăn: cá hấp, tôm hùm, cá rán, vân vân.

This restaurant has many dishes: steamed fish, lobster; fried fish, etc.

c. Chiều nay ông Hải mời nhiều người lắm: cô Lan, bà Đoàn, ông Hill, vân vân.

Mr. Hai has invited many people for this evening: Miss Lan, Mrs. Doan, Mr. Hill, etc.

d. Sang năm tôi sẽ đi Pháp, Anh, Mỹ, vân vân.

Next year I am going to France, England, America, etc.

13. Nước mắm: fish sauce

a. Người Việt thích ăn nước mắm.

Vietnamese people like to eat fish sauce.

b. Ở Hoa-thịnh-Đồn cũng có nước mắm.

There is fish sauce in Washington also.

c. Ông Brown đã ăn thử nước mắm chưa?

Has Mr. Brown tried fish sauce?

d. Ông ấy muốn biết mua nước mắm ở đâu?

He wants to know where to buy fish sauce.

14. Gọi: to order

a. Tôi không biết món ăn nào ngon, tôi để anh gọi.

I do not know which dish is good. I will let you order.

b. Cô Hồng muốn gọi món cá rán.

Miss Hong wants to order fried fish.

c. Bà muốn gọi món gì?

Which dish do you want to order?

d. Tôi nghĩ chúng ta chỉ cần gọi ba món thôi.

I think we need to order three dishes only.

15. Cô hầu bàn: waitress

Anh hầu bàn: waiter

Người hầu bàn: waiter or waitress

a. Cô hầu bàn ở hiệu ăn Thanh-Bình đẹp không?

Is the waitress at the Thanh Bình Restaurant pretty?

b. Anh biết anh hầu bàn đó chứ?

You know that waiter, don't you?

c. Khi nào người hầu bàn đến, tôi sẽ gọi thêm món cá hấp.

When the waiter (waitress) comes, I will order another dish, steamed fish.

d. Chắc bà Hòa biết các người hầu bàn này vì bà ấy đã ăn ở đây mấy lần rồi.

Mrs. Hoa probably knows these waiters (waitresses) because she has eaten here a few times.

16. Chưa bao giờ...cả: never yet

Chưa...bao giờ cả: never yet

Không bao giờ...(cả): never

a. Ông Brown chưa bao giờ ăn nước mắm cả.

Mr. Brown has never eaten fish sauce.

b. Cô Thúy chưa gặp ông Hill bao giờ cả.

Miss Thuy has never yet met Mr. Hill.

c. Tôi chưa bao giờ ở buồng hai người cả.

I have never yet lived in a double room.

d. Bà Đoàn chưa đi làm bao giờ cả.

Mrs. Đoàn has never yet gone to work.

e. Tôi sẽ không bao giờ mượn xe của anh ấy.

I shall never borrow his vehicle.

f. Mẹ chị không bao giờ gọi giây nói cho bà ấy à?

Your mother never calls her, does she?

17. Ai: someone, anyone Cái gì: something

a. Có ai ở đây không?

Is anyone living here?

b. Hình như có ai ở đó, phải không?

It seems there is someone there, doesn't it?

c. Ông muốn ăn cái gì không?

Do you want to eat something?

d. Anh không có cái gì làm à?

Don't you have something to do?

18. Gì cũng, gì...cũng, gì cũng...hết: every (thing), any
(thing)

Gì cũng được: any (thing)

a. Sách gì ông ấy cũng đọc.

He reads every book.

b. Hiệu ấy bán gì cũng rẻ.

That shop sells everything cheap.

c. Anh muốn gì tôi cũng cho hết.

I will give you anything you want.

d. Tôi ăn gì cũng được hết.

I can eat anything.

e. Cô mua gì cũng được nếu cô có tiền.

You can buy anything if you have money.

f. Chị muốn gọi món gì cũng được.

You can order any dish you want.

19. Ai cũng được, ai...cũng được: anyone

a. Anh muốn đi với ai cũng được.

You can go with anyone you want.

b. Tôi gặp ai cũng được.

I will see anyone.

c. Ông có thể hỏi ai cũng được.

You can ask anyone.

d. Ai gọi giây nói cho cô Tuyết hộ cho tôi cũng được.

Anyone can call Miss Tuyet for me.

20. Ai cũng, ai cũng...hết: everyone

a. Ai cũng muốn có tiền.

Everyone wants to have money.

b. Ai cũng thích cô ấy hết.

Everyone likes her.

c. Ai cũng phải biết tiếng Việt hết.

Everyone has to know Vietnamese.

d. Ai cũng phải học tiếng Anh nếu họ muốn đi Mỹ.

Everyone has to study English if he wants to go to America.

21. Đâu cũng, đâu...cũng, đâu cũng...hết: everywhere

a. Đâu cũng có người Tàu.

There are Chinese everywhere.

b. Đâu anh cũng đi, phải không?

You will go anywhere, won't you?

c. Đâu tôi cũng thích đi.

I like to go everywhere.

d. Đi đâu tôi cũng thấy cô ấy.

I see her everywhere I go.

22. Đâu cũng được: anywhere

a. Hôm nay tôi rỗi, muốn đi đâu cũng được.

I am free today; we can go anywhere you want.

b. Tôi có thể gặp anh ở đâu cũng được.

I can meet you anywhere.

c. Ông muốn đợi bà ấy ở đâu cũng được.

You can wait for her anywhere.

d. Chị muốn đi ăn ở đâu cũng được.

You can go eat anywhere you want.

23. Ngồi: to sit

a. Các ông muốn ngồi bàn nào?

At which table do you want to sit?

b. Ngồi bàn nào cũng được.

Sitting at any table will do.

c. Thôi, anh ngồi đây đợi cô ấy một lúc.

Do sit here and wait awhile for her.

d. Đừng ngồi chỗ đó.

Don't sit there.

24. Quên: to forget

a. Anh quên mời ông Hill rồi, phải không?

You forgot to invite Mr. Hill, didn't you?

b. Đừng quên đi đón cô Mai chiều nay.

Don't forget to go pick up Miss Mai this evening.

c. Tôi sẽ không bao giờ quên cái đó.

I shall never forget that.

d. Cô Thúy quên vé máy bay ở nhà rồi.

Miss Thuy has forgotten the plane ticket at home.

25. À quên: Oh, I forgot

a. À quên, tôi phải mua thêm quyển tự-vị Pháp-Anh nữa.

Oh, I forgot, I have to buy another French-English dictionary.

b. À quên, cô Liên muốn anh gọi cô ấy ngay bây giờ.

Oh, I forgot, Miss Lien wants you to call her right now.

c. À quên, ông ăn đồ bẻ được không?

Oh, I forgot, can you eat seafood?

d. À quên, ông đã hỏi số điện thoại hãng máy bay cho tôi chưa?

Oh, I forgot, have you asked for the phone number of the airline office for me?

26. Kia kia: there, over there

a. Cô Lan đến kia kia.

There comes Miss Lan.

b. Tôi muốn quyển sách kia kia.

I want that book over there.

c. Thôi, chào ông, tôi đi vì xe sắp đến kia kia.

Well, good-bye, I am going because here comes the bus.

d. Anh thấy không? Cô ấy ngồi ở cái bàn kia kia.

Do you see her? She is sitting at the table over there.

27. Quầy bán rượu: bar

a. Ông muốn ngồi ở cái bàn gần quầy bán rượu à?

You want to sit at the table near the bar, do you?

b. Cô ấy ngồi ở đằng sau quầy bán rượu.

She sits behind the bar.

c. Cái quầy bán rượu ở hiệu đó thật đẹp.

The bar at that restaurant is really pretty.

- d. Tôi không thích ngồi gần quầy bán rượu.
I do not like to sit near the bar.

28. Nước: country, nation

- a. Nước Việt-Nam.

Viet-Nam

- b. Nước Mỹ.

The United States.

- c. Ông là người nước nào?

What country are you from?

- d. Nước Mỹ lớn, nước Việt-Nam nhỏ.

The United States is big. Viet-Nam is small.

- e. Tôi đã ở nước Mỹ, nước Việt-Nam và nước Pháp.

I have lived in the United States, Viet-Nam and
France.

29. Uống: to drink

- a. Anh muốn uống gì?

What do you want to drink?

- b. Tôi không thích uống rượu.

I do not like to drink liquor.

- c. Cô Lan không biết uống bia.

Miss Lan does not know how to drink beer.

- d. Ông ấy thích ăn đồ biển và uống nước.

He likes to eat seafood and drink water.

DIALOGUE

AT THE RESTAURANT:

Ông Hanh và Ông Jones

ngồi	to sit
bàn	table
Hanh : Ông Jones, ông muốn ngồi bàn nào?	Mr. Jones, at which table do you want to sit?
đề nghị	to suggest
cái	classifier for things
quầy bán rượu	bar
Jones: Tôi đề nghị chúng ta lấy cái bàn gần quầy bán rượu.	I suggest we take the table near the bar.
uống	to drink
bia	beer
nước	water
ngọt	sweet
nước ngọt	soft drink
rượu	liquor, wine
Hanh : Ông muốn uống gì? Ở đây có bia, nước ngọt, và rượu.	What do you want to drink? They have beer, soft drinks, and liquor here.
gì cũng được	anything (will do)
Jones: Tôi uống gì cũng được.	Oh, anything will do.
thích	to like
bể	sea, ocean

đồ bẻ	seafood
cá	fish
hấp	steamed
cá hấp	steamed fish
rán	fried
cá rán	fried fish
tôm hùm	lobster
cua	crab
chả cua bẻ	salt-water crab patties
vân vân	and so on, etc.

Hanh : Ông thích ăn đồ bẻ không? Ở đây có cá hấp, cá rán, tôm hùm, chả cua bẻ, vân vân.

Do you like to eat seafood? They have steamed fish, fried fish, lobster, salt-water crab patties, etc.

gọi

to order

mấy

some, a few

món (ăn)

dish

thịt

meat

Jones: Tôi không ăn được đồ bẻ. Xin ông gọi mấy món thịt.

I cannot eat seafood. Please order some meat dishes.

quên

to forget

à quên

Oh, I forgot

thử

to try

ăn thử

to try (eating)

nước mắm

fish sauce

Hanh : À quên, ông có muốn
ăn thử nước mắm
không?

Oh, I forgot, do you want
to try the fish sauce?

chưa bao giờ...

never yet

cả

Jones: Tôi chưa bao giờ ăn
nước mắm cả nhưng
tôi muốn thử.

I have never eaten fish
sauce but I would like
to try it.

cô hầu bàn

waitress

kia kia

there, over there

Hanh : Thôi, để tôi gọi
món ăn. Cô hầu bàn
đến kia kia.

Well, let me order. Here
comes the waitress.

DRILL ONE

Note: Answer the question based on the model. Remember that the word rồi appears in the yes answer to a chưa question.

Model: Ông uống thử bia "33" chưa?

Have you tried beer "33" yet?

Thưa, tôi uống thử bia "33" rồi.

I have already tried beer "33".

a. Ông uống thử bia "33" chưa?

Thưa, tôi uống thử bia "33" rồi.

b. Ông ăn thử nước mắm chưa?

Thưa, tôi ăn thử nước mắm rồi.

c. Ông đi thử xe đó chưa?

Thưa, tôi đi thử xe đó rồi.

d. Ông ăn thử đồ bẻ chưa?

Thưa, tôi ăn thử đồ bẻ rồi.

e. Ông uống thử rượu Tequila chưa?

Thưa, tôi uống thử rượu Tequila rồi.

DRILL TWO

Note: Answer the question based on the model.

Model: Ông uống thử bia "33" chưa? (chưa)

Have you tried beer "33" yet? (not yet)

Thưa, tôi chưa uống thử bia "33".

No, I have not tried beer "33" yet.

a. Ông uống thử bia "33" chưa? (chưa)

Thưa, tôi chưa uống thử bia "33".

b. Ông ăn thử nước mắm chưa? (rồi)

Thưa, tôi ăn thử nước mắm rồi.

c. Ông đi thử xe đó chưa? (chưa)

Thưa, tôi chưa đi thử xe đó.

d. Ông ăn thử món cá hấp ở đó chưa? (chưa)

Thưa, tôi chưa ăn thử món cá hấp ở đó.

e. Ông uống thử rượu Tequila chưa? (rồi)

Thưa, tôi uống thử rượu Tequila rồi.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice

that the combination of đã bao giờ...chưa forms a question with the meaning ever.

- Model: Ông muốn uống bia "33" không?
Do you want to drink beer "33"?
Ông đã bao giờ uống bia "33" chưa?
Have you ever had beer "33"?
- a. Ông muốn uống bia "33" không?
Ông đã bao giờ uống bia "33" chưa?
- b. Ông muốn gặp ông Hải không?
Ông đã bao giờ gặp ông Hải chưa?
- c. Ông muốn học tiếng Nhật không?
Ông đã bao giờ học tiếng Nhật chưa?
- d. Ông muốn đi Việt-Nam không?
Ông đã bao giờ đi Việt-Nam chưa?
- e. Ông muốn đi ăn ở hiệu ăn đó không?
Ông đã bao giờ ăn ở hiệu ăn đó chưa?

DRILL FOUR

Note: Answer the question based on the model. Notice the use of đã before the main verb in the answer. Again with a chưa question, the yes answer requires a rồi.

- Model: Ông đã bao giờ uống bia "33" chưa?
Have you (ever) had beer "33" yet?
Thưa, tôi đã uống bia "33" rồi.
I have already had beer "33".
- a. Ông đã bao giờ uống bia "33" chưa?
Thưa, tôi đã uống bia "33" rồi.

- b. Ông đã bao giờ gặp ông Huấn chưa?
Thưa, tôi đã gặp ông Huấn rồi.
- c. Ông đã bao giờ học tiếng Nhật chưa?
Thưa, tôi đã học tiếng Nhật rồi.
- d. Ông đã bao giờ ăn nước mắm chưa?
Thưa, tôi đã ăn nước mắm rồi.
- e. Ông đã bao giờ đi ăn ở đó chưa?
Thưa, tôi đã đi ăn ở đó rồi.

DRILL FIVE

Note: Answer the question in the negative based on the model. Notice that the combination of chưa bao giờ...cả means never.

- Model: Ông đã bao giờ uống bia "33" chưa?
Have you ever had beer "33"?
Thưa, tôi chưa bao giờ uống bia "33" cả.
I have never had beer "33".
- a. Ông đã bao giờ uống bia "33" chưa?
Thưa, tôi chưa bao giờ uống bia "33" cả.
- b. Ông đã bao giờ gặp ông Hải chưa?
Thưa, tôi chưa bao giờ gặp ông Hải cả.
- c. Ông đã bao giờ học tiếng Nhật chưa?
Thưa, tôi chưa bao giờ học tiếng Nhật cả.
- d. Ông đã bao giờ ăn nước mắm chưa?
Thưa, tôi chưa bao giờ ăn nước mắm cả.
- e. Ông đã bao giờ đi ăn ở đó chưa?
Thưa, tôi chưa bao giờ ăn ở đó cả.

DRILL SIX

Note: Answer the question based on the cue.

- Model: Ông đã bao giờ dạy ở đó chưa? (chưa)
Have you ever taught there? (not yet)
Thưa, tôi chưa bao giờ dạy ở đó cả.
I have never taught there.
- a. Ông đã bao giờ dạy ở đó chưa? (chưa)
Thưa, tôi chưa bao giờ dạy ở đó cả.
- b. Ông đã bao giờ thuê phòng ở khách-sạn Hilton chưa? (ba lần)
Thưa, tôi đã thuê phòng ở khách-sạn Hilton ba lần rồi.
- c. Ông đã bao giờ đi Nhật chưa? (hai lần)
Thưa, tôi đã đi Nhật hai lần rồi.
- d. Ông đã bao giờ ăn cơm Việt-Nam chưa? (chưa)
Thưa, tôi chưa bao giờ ăn cơm Việt-Nam.
- e. Ông đã bao giờ thấy cô ấy đi với ông Hải chưa? (một lần)
Thưa, tôi đã thấy cô ấy đi với ông Hải một lần rồi.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue. This drill and the four succeeding drills all illustrate the structure of the Interrogative Word (ai, ai, đâu, etc.) followed by the phrase cũng được. This combination of Interrogative and cũng được means any-thing, one, where, is all right.

Model: Tôi ăn gì cũng được. (chúng tôi)

I can eat anything. (we)

Chúng tôi ăn gì cũng được.

We can eat anything.

- a. Tôi ăn gì cũng được. (chúng tôi)
- b. Chúng tôi ăn gì cũng được. (các ông ấy)
- c. Các ông ấy ăn gì cũng được. (chị tôi)
- d. Chị tôi ăn gì cũng được. (anh tôi)
- e. Anh tôi ăn gì cũng được.

DRILL EIGHT

Note: Answer the question based on the model.

Model: Ông muốn ăn món nào?

What would you like to eat?

Thưa, món nào cũng được.

Anything is fine.

- a. Ông muốn ăn món nào?
Thưa, món nào cũng được.
- b. Ông muốn mua quyển sách nào?
Thưa, quyển sách nào cũng được.
- c. Ông muốn thuê chiếc xe nào?
Thưa, chiếc xe nào cũng được.
- d. Ông muốn uống gì?
Thưa, uống gì cũng được.
- e. Ông muốn đi đâu?
Thưa, đi đâu cũng được.

DRILL NINE

Note: Answer the question based on the model.

Model: Ông muốn đi với ai?
With whom do you want to go?
Tôi đi với ai cũng được.
Anyone is all right.

- a. Ông muốn đi với ai?
Tôi đi với ai cũng được.
- b. Ông muốn làm với ai?
Tôi làm với ai cũng được.
- c. Ông muốn ở với ai?
Tôi ở với ai cũng được.
- d. Ông muốn ăn với ai?
Tôi ăn với ai cũng được.
- e. Ông muốn dạy với ai?
Tôi dạy với ai cũng được.

DRILL TEN

Note: Answer the question based on the model.

Model: Ông muốn ai đi với ông?
Whom do you want to go with you?
Ai đi với tôi cũng được.
Anyone is all right.

- a. Ông muốn ai đi với ông?
Ai đi với tôi cũng được.
- b. Ông muốn ai làm với ông?
Ai làm với tôi cũng được.

- c. Ông muốn ai ở với ông?
Ai ở với tôi cũng được.
- d. Ông muốn ai ăn với ông?
Ai ăn với tôi cũng được.
- e. Ông muốn ai dạy ông?
Ai dạy tôi cũng được.

DRILL ELEVEN

Note: Answer the question based on the model.

Model: Anh thích đi đâu?
Where do you want to go?
Đi đâu cũng được.
Anywhere will do.

- a. Anh thích đi đâu?
Đi đâu cũng được
- b. Anh thích làm ở đâu?
Làm ở đâu cũng được.
- c. Anh thích đi ăn ở đâu?
Đi ăn ở đâu cũng được.
- d. Anh thích đi mua bán ở đâu?
Đi mua bán ở đâu cũng được.
- e. Anh thích đi học ở đâu?
Đi học ở đâu cũng được.

DRILL TWELVE

Note: Answer the question based on the model. In this drill cũng được is used without an interrogative and has the meaning of to be all right, O.K.

- Model: Chúng ta đi ăn bây giờ đi.
 Let's go eat now.
 Đi ăn bây giờ cũng được.
 It's all right to go eat now.
- a. Chúng ta đi ăn bây giờ đi.
 Đi ăn bây giờ cũng được.
- b. Chúng ta ngồi ở đây đi.
 Ngồi ở đây cũng được.
- c. Chúng ta đợi ông Hải ở đó đi.
 Đợi ông Hải ở đó cũng được.
- d. Chúng ta đi lại bưu điện bây giờ đi.
 Đi lại bưu điện bây giờ cũng được.
- e. Chúng ta đi chơi bây giờ đi.
 Đi chơi bây giờ cũng được.

DRILL THIRTEEN

Note: Answer the question based on the model. In this drill and a few of the following ones, you will find the structure of Interrogative at the beginning of the sentence and the word cũng preceding the main verb. This combination of Interrogative Word plus cũng means every-one, thing, where, etc. Notice that the word hết, final in the sentence, can be a part of the combination.

- Model: Họ bán thịt ở đâu?
 Where do they sell meat?
 Ở đâu họ cũng bán thịt hết.
 They sell meat everywhere.
- a. Họ bán thịt ở đâu?
 Ở đâu họ cũng bán thịt hết.

- b. Họ bán xe đạp ở đâu?
Ở đâu họ cũng bán xe đạp hết.
- c. Họ bán nhà ở đâu?
Ở đâu họ cũng bán nhà hết.
- d. Họ bán đồng hồ ở đâu?
Ở đâu họ cũng bán đồng hồ hết.
- e. Họ bán ô-tô ở đâu?
Ở đâu họ cũng bán ô-tô hết.

DRILL FOURTEEN

Note: Answer the question based on the model.

- Model: Ở đâu có người Tàu?
Where are the Chinese?
Ở đâu cũng có người Tàu.
There are Chinese everywhere.
- a. Ở đâu có người Tàu?
Ở đâu cũng có người Tàu.
- b. Ở đâu có ô-tô?
Ở đâu cũng có ô-tô.
- c. Ở đâu có người Việt?
Ở đâu cũng có người Việt.
- d. Ở đâu có nhà mới?
Ở đâu cũng có nhà mới.
- e. Ở đâu có người Mỹ?
Ở đâu cũng có người Mỹ.

DRILL FIFTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Cái gì tôi cũng muốn hết. (bà ấy)

I want everything. (she)

Cái gì bà ấy cũng muốn hết.

She wants everything.

- a. Cái gì tôi cũng muốn hết. (bà ấy)
- b. Cái gì bà ấy cũng muốn hết. (cô Tú)
- c. Cái gì cô Tú cũng muốn hết. (ông Vân)
- d. Cái gì ông Vân cũng muốn hết. (anh Tường)
- e. Cái gì anh Tường cũng muốn hết.

DRILL SIXTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ai cũng muốn đi ăn cơm hiệu hết. (bán xe)

Everyone wants to go eat out. (sell a car)

Ai cũng muốn bán xe hết.

Everyone wants to sell his car.

- a. Ai cũng muốn đi ăn cơm hiệu hết. (bán xe)
- b. Ai cũng muốn bán xe hết. (đi bằng máy bay)
- c. Ai cũng muốn đi bằng máy bay hết. (mua nhà)
- d. Ai cũng muốn mua nhà hết. (học tiếng Việt)
- e. Ai cũng muốn học tiếng Việt hết.

DRILL SEVENTEEN

Note: In the preceding drill, we had ai cũng, everyone, in a sentence like "Everyone knows him". In this drill we have sentences like "He knows everyone". This sentence also requires ai plus cũng, but the ai must precede the word cũng in the sentence,

so ai now becomes the first word in the sentence followed by the subject of the sentence and then comes the word cũng. Substitute the cue.

Model: Ở Sài-gòn ai tôi cũng biết. (bà ấy)

I know everyone in Saigon. (she)

Ở Sài-gòn ai bà ấy cũng biết.

She knows everyone in Saigon.

a. Ở Sài-gòn ai tôi cũng biết. (bà ấy)

b. Ở Sài-gòn ai bà ấy cũng biết. (cô Hà)

c. Ở Sài-gòn ai cô Hà cũng biết. (ông Hải)

d. Ở Sài-gòn ai ông Hải cũng biết. (cô ấy)

e. Ở Sài-gòn ai cô ấy cũng biết.

DRILL EIGHTEEN

Note: Answer the question based on the cue. Notice that, as in the last drill, ai must precede the subject of the sentence.

Model: Ở Sài-gòn ông biết ai?

Whom do you know in Saigon?

Ở Sài-gòn ai tôi cũng biết hết.

I know everyone in Saigon.

a. Ở Sài-gòn ông biết ai?

Ở Sài-gòn ai tôi cũng biết hết.

b. Ở Sài-gòn bà biết ai?

Ở Sài-gòn ai tôi cũng biết hết.

c. Ở Sài-gòn cô biết ai?

Ở Sài-gòn ai tôi cũng biết hết.

d. Ở Sài-gòn ông Hải biết ai?

Ở Sài-gòn ai ông Hải cũng biết hết.

- e. Ở Sài-gòn cô Dung biết ai?
Ở Sài-gòn ai cô Dung cũng biết hết.

DRILL NINETEEN

Note: Form a new sentence based on the model. In this drill and the following, you will find the word mấy, how many, used to mean some, a few, or just as a pluralizer. When mấy is used as a pluralizer, it will precede the noun and will be followed by đó, those, or này, these.

Model: Tôi muốn mua chiếc xe đó.

I want to buy that car.

Tôi muốn mua mấy chiếc xe đó.

I want to buy those cars.

a. Tôi muốn mua chiếc xe đó.

Tôi muốn mua mấy chiếc xe đó.

b. Tôi muốn ăn món đó.

Tôi muốn ăn mấy món đó.

c. Ông ấy chưa mua quyển sách này.

Ông ấy chưa mua mấy quyển sách này.

d. Bà ấy gọi món ăn này.

Bà ấy gọi mấy món ăn này.

e. Cô Lan phải bán quyển tự-vị này.

Cô Lan phải bán mấy quyển tự-vị này.

DRILL TWENTY

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tôi muốn mua chiếc xe.

I want to buy a car.

Tôi muốn mua mấy chiếc xe.

I want to buy a few cars.

a. Tôi muốn mua chiếc xe.

Tôi muốn mua mấy chiếc xe.

b. Tôi muốn ăn một món đồ ăn.

Tôi muốn ăn mấy món đồ ăn.

c. Ông ấy mua một quyển sách tiếng Việt.

Ông ấy mua mấy quyển sách tiếng Việt.

d. Bà ấy gọi một món ăn.

Bà ấy gọi mấy món ăn.

e. Cô Lan phải bán một quyển tự-vị.

Cô Lan phải bán mấy quyển tự-vị.

DRILL TWENTY-ONE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Anh ấy có một quyển tự-vị.

He has one dictionary.

Anh ấy có mấy quyển tự-vị?

How many dictionaries does he have?

a. Anh ấy có một quyển tự-vị.

Anh ấy có mấy quyển tự-vị?

b. Chị ấy mua hai quyển sách.

Chị ấy mua mấy quyển sách?

c. Bà ấy gọi bốn món ăn.

Bà ấy gọi mấy món ăn?

d. Cô ấy có mười Mỹ-kim.

Cô ấy có mấy Mỹ-kim?

- e. Ông Hải thích có một chiếc xe đạp.
Ông Hải thích có mấy chiếc xe đạp?

DRILL TWENTY-TWO

Note: Substitute the cue. Notice that all but one of the sentences contain a classifier. Sometimes the noun xe, which takes the classifier chiếc, can be used without it.

Model: Chúng tôi muốn lấy cái bàn đó. (quyển sách)

We want to take that table. (book)

Chúng tôi muốn lấy quyển sách đó.

We want to take that book.

- a. Chúng tôi muốn lấy cái bàn đó. (quyển sách)
b. Chúng tôi muốn lấy quyển sách đó. (xe ô-tô)
c. Chúng tôi muốn lấy xe ô-tô đó. (quyển tự-vị)
d. Chúng tôi muốn lấy quyển tự-vị đó. (cái)
e. Chúng tôi muốn lấy cái đó.

DRILL TWENTY-THREE

Note: Substitute the cue. Remember that the combination of không plus verb plus được means cannot.

Model: Cô ấy không uống được rượu. (bia)

She cannot drink alcoholic beverages. (beer)

Cô ấy không uống được bia.

She cannot drink beer.

- a. Cô ấy không uống được rượu. (bia)
b. Cô ấy không uống được bia. (ăn...đồ bẻ)
c. Cô ấy không ăn được đồ bẻ. (cá hấp)
d. Cô ấy không ăn được cá hấp. (cá rán)

e. Cô ấy không ăn được cá rán.

DRILL TWENTY-FOUR

Note: Substitute the cue. Notice that the combination of có bán means they do sell. Normally you would expect only the verb bán, but có bán is a Vietnamese idiom meaning they sell (have for sale).

Model: Ở đây có bán bia. (rượu)

There is beer for sale here. (alcoholic beverages)

Ở đây có bán rượu.

There are alcoholic beverages for sale here.

- a. Ở đây có bán bia. (rượu)
- b. Ở đây có bán rượu. (cá hấp)
- c. Ở đây có bán cá hấp. (cá rán)
- d. Ở đây có bán cá rán. (tôm hùm)
- e. Ở đây có bán tôm hùm.

DRILL TWENTY-FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the không which follows quên would not be put in an English sentence. The Vietnamese quên không means to forget and NOT to forget not to.

Model: Tôi quên không đi học hôm qua.

I forgot to go to school yesterday.

Tôi không quên đi học hôm qua.

I did not forget to go to school yesterday.

- a. Tôi quên không đi học hôm qua.
Tôi không quên đi học hôm qua.
- b. Tôi quên không mua nước ngọt hôm qua.

- Tôi không quên mua nước ngọt hôm qua.
- c. Tôi quên không gọi điện thoại hôm qua.
Tôi không quên gọi điện thoại hôm qua.
- d. Tôi quên không đi lại đó hôm qua.
Tôi không quên đi lại đó hôm qua.
- e. Tôi quên không đi gặp cô Hoa hôm qua.
Tôi không quên đi gặp cô Hoa hôm qua.

DRILL TWENTY-SIX

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi quên không đi học hôm qua. (mua nước ngọt)

I forgot to go to school yesterday. (buy soft drinks)

Tôi quên không mua nước ngọt hôm qua.

I forgot to buy soft drinks yesterday.

- a. Tôi quên không đi học hôm qua.
(mua nước ngọt)
- b. Tôi quên không mua nước ngọt hôm qua.
(gọi điện thoại)
- c. Tôi quên không gọi điện thoại hôm qua.
(đi lại đó)
- d. Tôi quên không đi lại đó hôm qua.
(đi gặp cô Huệ)
- e. Tôi quên không đi gặp cô Huệ hôm qua.

DRILL TWENTY SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word thử, to try, follows the main verb.

Model: Tôi muốn uống bia "33".

I want to drink beer "33".

Tôi muốn uống thử bia "33".

I want to try (drinking) beer "33".

a. Tôi muốn uống bia "33".

Tôi muốn uống thử bia "33".

b. Ông ăn nước mắm không?

Ông ăn thử nước mắm không?

c. Ông đi xe đó chưa?

Ông đi thử xe đó chưa?

d. Ông ăn cá hấp không?

Ông ăn thử cá hấp không?

e. Ông uống rượu vodka không?

Ông uống thử rượu vodka không?

DRILL TWENTY-EIGHT

Note: Answer the question based on the model.

Model: Ông thích ăn cá hấp không?

Do you like steamed fish?

Thưa bà, tôi thích ăn cá hấp.

I like steamed fish.

a. Ông thích ăn cá hấp không.

Thưa bà, tôi thích ăn cá hấp.

b. Ông thích học tiếng Tàu không?

Thưa bà, tôi thích học tiếng Tàu.

c. Ông thích uống bia không?

Thưa bà, tôi thích uống bia.

d. Ông thích làm ở đó không?

Thưa bà, tôi thích làm ở đó.

e. Ông thích dạy tiếng Việt không?

Thưa bà, tôi thích dạy tiếng Việt.

COMPREHENSION

Ông Jones và ông Phong

J.: Ông Phong, ông ở đây lâu rồi chắc ông biết nhiều hiệu ăn Việt-Nam ngon và rẻ.

P.: Mới đến Việt-Nam nên ông muốn thử cơm Việt-Nam, phải không?

J.: Vâng. Tôi muốn ăn thử cơm Việt. Phiên ông giới thiệu cho tôi một hiệu ăn nào ở gần đây.

P.: Gần đây có hiệu ăn Thăng Long. Hiệu này có nhiều món ăn ngon lắm. Tôi nghĩ ông nên ăn thử.

J.: Tôi thích ăn đồ bề. Chắc ở đó họ cũng có nhiều món ăn đồ bề, phải không?

P.: Vâng. Tôi đề nghị ông nên gọi thử hai món đặc biệt: chả cua bề và tôm hùm.

J.: Họ cũng bán rượu chứ? Tôi muốn uống thử bia "33". Các bạn tôi ở Mỹ nói là bia "33" ngon lắm.

P.: Ông muốn uống gì cũng có: rượu, bia, nước ngọt. À quên, ông đã ăn nước mắm bao giờ chưa?

J.: Tôi chưa bao giờ ăn nước mắm cả. Nước mắm có ngon

không?

P.: Ông ăn thử đi. Món chả cua bẻ phải đi với nước
mắm.

J.: Cảm ơn ông. Chiều nay tôi sẽ lại hiệu đó với cô
bạn tôi.

QUESTIONS

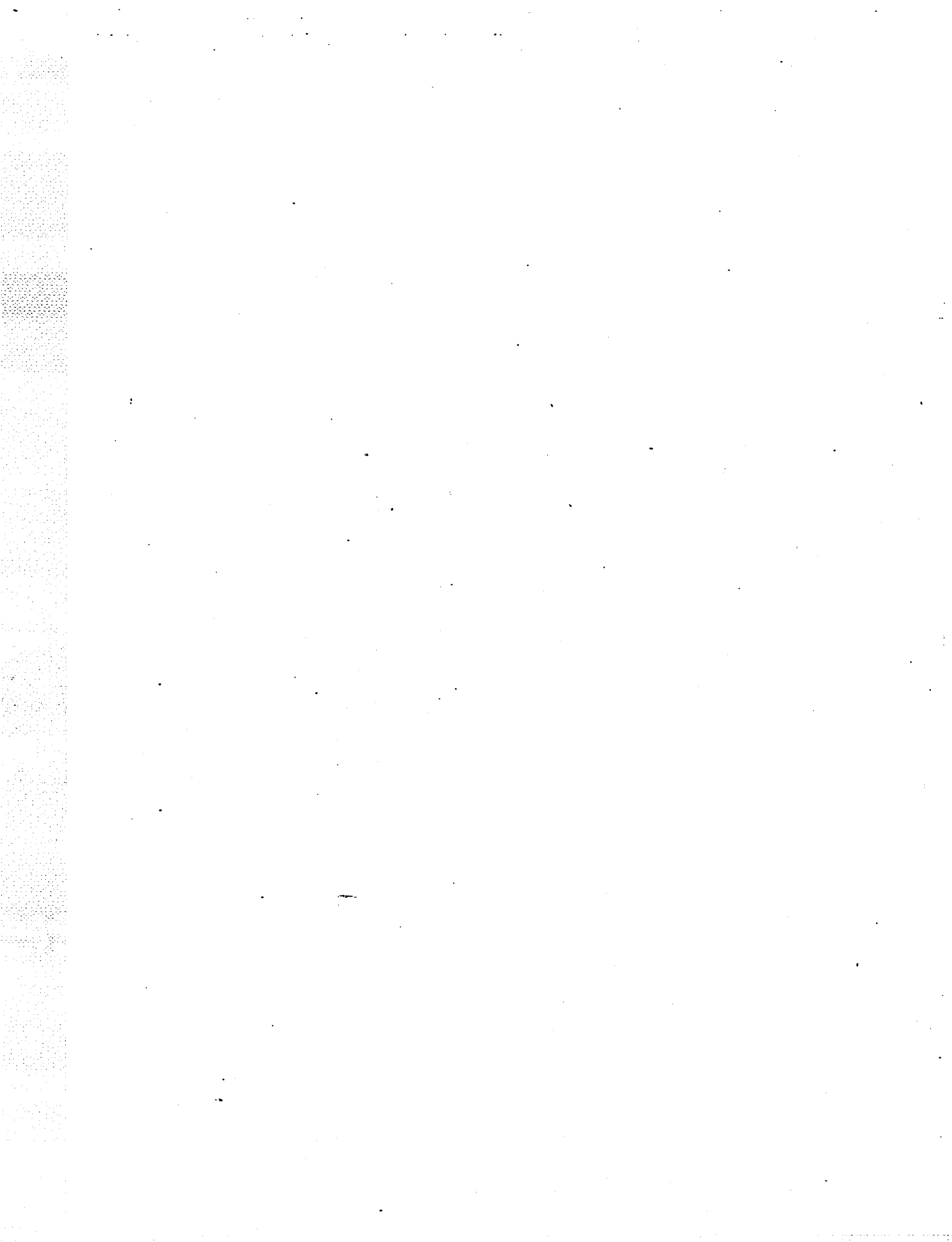
1. Ông Phong ở đây bao lâu rồi?
2. Ông Jones mới ở Mỹ đến đây, phải không?
3. Ông Jones muốn ăn thử cơm Việt-Nam hay cơm Tàu?
4. Ông Phong nghĩ ông Jones nên đi ăn ở hiệu ăn nào?
5. Tại sao ông Jones nên đi ăn ở hiệu đó?
6. Ông Jones có ăn được đồ bẻ không?
7. Ông Jones đã ăn nước mắm bao giờ chưa?
8. Món chả cua bẻ phải đi với gì?
9. Các bạn ông Jones nói là bia "33" không ngon, phải không?
10. Ông Jones định đi ăn ở hiệu đó một mình, phải không?

VOCABULARY

- | | |
|---------------------------|---------------------|
| 1. À quên | Oh, I forgot |
| 2. ai | someone |
| 3. ai cũng, ai cũng...hết | everyone |
| 4. ai cũng được | anyone is all right |
| 5. anh hầu bàn | waiter |
| 6. bàn | table |

7.	bể, biển	sea, ocean
8.	bia	beer
9.	cá	fish
10.	cá hấp	steamed fish
11.	cá rán	fried fish
12.	cái	classifier for things
13.	có	there is, there are
14.	cô hầu bàn	waitress
15.	cua	crab
16.	chả cua bể	salt-water crab patties
17.	chưa...bao giờ cả, chưa bao giờ...cả	never yet
18.	đâu cũng, đâu cũng...hết	everywhere
19.	đâu cũng được	anywhere will do
20.	đề nghị	to propose, to suggest; proposal, suggestion
21.	đồ bể	seafood
22.	gọi	to order (in a restaurant)
23.	(cái) gì	something
24.	gì cũng, gì cũng...hết	everything
25.	gì cũng được	anything will do
26.	hấp	to steam
27.	kia kia	there, over there
28.	mấy	some, a few
29.	món, món ăn	dish
30.	nước	water

31.	nước mắm	fish sauce
32.	nước ngọt	soft drink
33.	ngọt	sweet
34.	ngồi	to sit
35.	quầy bán rượu	bar
36.	quên	to forget
37.	rán	to fry
38.	rau	vegetable
39.	rượu	liquor, wine
40.	tôm hùm	lobster
41.	thích	to like
42.	thịt	meat
43.	thử	to try
44.	uống	to drink
45.	vân vân, v.v.	and so on, etc.



LESSON FOURTEEN

NEW VOCABULARY

1. Hy vọng: to hope, hope
 - a. Tôi hy vọng sẽ gặp anh tháng sau ở Mỹ.
I hope to see you next month in America.
 - b. Ông Hải hy vọng sẽ làm xong cái đó tuần sau.
Mr. Hai hopes to finish doing that next week.
 - c. Cô Lan hy vọng ông cho phép cô ấy đi Hoa-thịnh-Đồn.
Miss Lan hopes you will give her permission to go to Washington.
 - d. Bà Lan hy vọng sang năm có nhiều tiền.
Mrs. Lan hopes to have a lot of money next year.
 - e. Bà ấy hy vọng anh chị vẫn còn ở chỗ cũ.
She hopes you and your wife are still living at the old place.

2. Đặc biệt: special, extraordinary
 - a. Không có gì đặc biệt.
There is nothing special.
 - b. Hôm nay món ăn đặc biệt ở đó là món gì?
What is the special dish there today?
 - c. Ngày mai là ngày đặc biệt của chúng tôi.
Tomorrow is a special day for us.
 - d. Chả cua bể là món đặc biệt của hiệu ăn đó.
Salt-water crab patties' is the special dish of that restaurant.

3. Thế còn: what about

a. Tôi muốn uống cà-phê. Thế còn cô?

I want to drink coffee. What about you?

b. Mai bà Quang sẽ đi Pháp. Thế còn ông?

Tomorrow Mrs. Quang will go to France. What about you?

c. Anh James học tiếng Việt rồi. Thế còn anh?

(Mr.) James has studied Vietnamese. What about you?

d. Chị Lan đi mua bán hôm qua rồi. Thế còn chị Liên?

(Miss) Lan went shopping yesterday already. What about (Miss) Lien?

4. Chai: bottle

a. Tôi có thể uống được mười chai bia một lần.

I can drink ten bottles of beer at one time.

b. Anh chỉ uống được một chai thôi.

You can only drink one bottle.

c. Chai rượu đó đắt lắm.

That bottle of liquor is very expensive.

d. Tôi muốn đi mua mấy chai nước ngọt.

I want to go buy a few bottles of soft drinks.

5. Bát: bowl

a. Người Việt ăn cơm bằng bát.

The Vietnamese eat rice with a bowl.

- b. Tôi sẽ gọi hai bát cơm: anh một, tôi một.
I shall order two bowls of rice: one for you,
one for me.
- c. Anh nên gọi thêm một bát cơm nữa.
You should order another bowl of rice.
- d. Anh định ăn hai bát cơm à?
You intend to eat two bowls of rice, don't you?

6. Đĩa: plate

- a. Người Mỹ ăn bằng đĩa.
Americans eat with plates.
- b. Cô Lan muốn gọi một đĩa tôm hùm nữa.
Miss Lan wants to order another plate of lobster.
- c. Hai cái đĩa đây. Anh muốn cái nào?
Here are two plates. Which one do you want?
- d. Đĩa cá rán này chắc là ngon lắm.
This plate of fried fish is probably very good.

7. Dùng: to use; to eat, to drink (polite term)

- a. Anh dạy tôi dùng cái này được không?
Can you teach me to use this?
- b. Tôi có thể dùng cái ấy được không?
Can I use that?
- c. Anh có muốn dùng cơm không?
Do you want to eat rice?
- d. Mời ông dùng thử món này.
Please try this dish.

e. Sau khi ăn, cô dùng cà-phê hay nước ngọt?
After eating, will you have coffee or a soft drink?

f. Ông dùng đồ biển được không?
Can you eat seafood?

8. Gà: chicken

Bò: cow, beef

Lợn: pig

Thịt gà, thịt bò, thịt lợn: chicken, beef, pork

a. Anh thích thịt bò không?

Do you like beef?

b. Ở Mỹ có nhiều bò lắm, phải không?

There are many cows in America, aren't there?

c. Thịt bò đắt. Thịt lợn cũng đắt.

Beef is expensive. Pork is also expensive.

d. Ở đâu có nhiều lợn?

Where are there a lot of pigs?

e. Cô Lan thích ăn thịt gà.

Miss Lan likes to eat chicken.

f. Gà ở Việt-Nam nhỏ. Gà ở Mỹ lớn.

The chickens in Viet-Nam are small. The chickens in America are big.

9. Quay: to roast

Xào: sauté

a. Cô có biết quay gà không?

Do you know how to roast chicken?

b. Tôi thích ăn thịt lợn quay lắm.

I like to eat roast pork very much.

c. Hôm nay tôi sẽ ăn thịt^{lợn}/quay.

Today I will eat roast pork.

d. Bà ấy thích ăn thịt bò xào rau.

She likes to eat beef sautéed with vegetables.

e. Chị gọi hộ^{tôi}/một món rau xào.

Please order a dish of sautéed vegetables for me.

10. Sườn: rib, spare-rib

a. Anh có thích ăn sườn xào không?

Do you like to eat sautéed ribs?

b. Nếu anh muốn chiều nay tôi sẽ mua sườn.

If you want, I shall buy some spare-ribs this afternoon.

c. Com Mỹ có món sườn xào không?

Does American food include a sautéed spare-ribs dish?

11. Canh: soup

Miến: vermicelli (Chinese)

a. Tôi không thích canh miến.

I do not like vermicelli soup.

b. Anh ấy thích ăn miến và thịt lợn.

He likes to eat vermicelli and pork.

c. Anh có biết ăn canh cá không?

Do you know how to eat fish soup?

d. Ông Hill thích ăn canh rau thịt lợn.

Mr. Hill likes to eat vegetable with pork soup.

e. Cô Lan nói anh gọi canh gì cũng được.

Miss Lan said you can order any kind of soup.

12. Đồ tráng miệng: dessert

a. Các ông cũng dùng đồ tráng miệng chứ?

You gentlemen are eating dessert too, aren't you?

b. Tôi không thích ăn đồ tráng miệng.

I do not like to eat desserts.

c. Anh quên gọi đồ tráng miệng, phải không?

You forgot to order dessert, didn't you?

13. Đồ ăn: food

a. Đồ ăn ở hiệu này rất ngon.

The food at this restaurant is very good.

b. Ở nhà hôm nay có đủ đồ ăn không?

Is there enough food at home today?

c. Tôi đã đi mua đồ ăn hôm qua rồi.

I have already gone to buy food yesterday.

14. Đồ uống: beverages, drinks

a. Anh đã gọi đồ uống rồi chứ?

You have ordered the drinks, haven't you?

b. Đồ uống ở đây có nước ngọt và cà-phê.

They have soft drinks and coffee here as beverages.

c. Bao giờ cô ấy đến, xin anh gọi đồ uống.

When she arrives, please order the drinks.

15. Kem: ice cream

a. Cô Lan sắp về rồi. Cô ấy đi mua kem.

Miss Lan will come back soon. She went out to buy some ice cream.

b. Anh muốn ăn kem gì, va-ni hay sô-cô-la?

What kind of ice cream do you want? Vanilla or chocolate?

c. Tôi không thích ăn kem.

I do not like to eat ice cream.

16. Chè: tea

Nước chè: tea

a. Chè Tàu ngon nhưng đắt.

Chinese tea is good, but expensive.

b. Chè Đà-lạt vừa ngon vừa rẻ.

Dalat tea is both good and cheap.

c. Người Anh thích uống chè.

The English like to drink tea.

d. Anh muốn uống nước chè bây giờ không?

Do you want to drink tea now?

17. Cốc: glass

Tách: cup

a. Xin cô cho tôi một cốc nước ngọt.

Please give me a glass of soda (soft drink).

b. Tôi mới mua bốn cái cốc đẹp lắm.

I just bought four very pretty glasses.

c. Anh muốn dùng một tách cà-phê không?

Do you want to have a cup of coffee?

- d. Cô ấy chỉ muốn một tách chè thôi.
She only wants a cup of tea.

18. Giấy tính tiền: bill

- a. Xin cô cho giấy tính tiền.

Please give me the bill.

- b. Anh đã hỏi giấy tính tiền chưa?

Have you asked for the bill yet?

- c. Phải đợi, cô ấy chưa cho giấy tính tiền.

You will have to wait. She has not given us the bill yet.

19. Nhà hàng: general term for eating places

- a. Nếu có tiền, tôi muốn đi ăn ở nhà hàng Đồng-Khánh.

If I had money, I would want to go eat at the Dong Khanh Restaurant.

- b. Nhà hàng Văn-Cảnh ở gần chợ Sài-gòn.

The Van Canh Restaurant is near the Saigon Market.

- c. Hôm nay món đặc biệt của nhà hàng chúng tôi là món gà quay.

Today the special dish of our restaurant is roast chicken.

20. Màu: color

Đen: black

Đỏ: red

Trắng: white

Xanh: blue

- a. Xe anh màu gì?
What color is your car?
- b. Màu đỏ đẹp hơn màu đen, phải không?
Red is prettier than black, isn't it?
- c. Tôi thích uống cà-phê đen.
I like to drink black coffee.
- d. Cái nhà xanh đó là nhà của bà Hải.
That blue house is Mrs. Hai's house.
- e. Xe xanh của cô Liên. Xe đen của tôi.
The blue car is Miss Lien's. The black one is mine.
- f. Tôi thích nhà màu trắng.
I like white houses.
- g. Con tôi thích màu đỏ lắm.
My child likes red very much.

21. Chiếu cố: to patronize

- a. Xin mời các ông chiếu cố.
Please come again. (lit., please patronize our place of business)
- b. Chúng tôi hy vọng các bà sẽ chiếu cố lại.
We hope you will give us your patronage again.
- c. Hân hạnh được các ông chiếu cố.
We are honored by your patronage.

22. Đũa: chop stick

Đôi đũa: a pair of chopsticks

b. Sữa ở Mỹ rẻ lắm.

Milk is very cheap in the United States.

c. Người Việt-Nam, ai cũng thích uống cà-phê sữa.

Every Vietnamese likes to drink coffee with milk.

26. No: full

Đói: hungry

Khát: thirsty

a. Cô đói chưa?

Are you hungry yet?

b. Tôi no quá rồi không thể ăn được nữa.

I am so full, I cannot eat anymore.

c. Nếu anh khát, anh nên uống nước.

if you are thirsty, you should drink water.

27. Muối: salt

Ớt: chili pepper

Hạt tiêu: black pepper

a. Ở hiệu ăn, bàn nào cũng có muối, ớt, và hạt tiêu.

At the restaurant, every table has salt, chili pepper, and black pepper.

b. Người Việt-Nam thích ăn ớt.

The Vietnamese like to eat chili peppers.

c. Cô Liên không thích dùng muối. Cô ấy thích dùng nước mắm.

Miss Lien does not like to use salt. She likes to use fish sauce.

d. Tôi không ăn được hạt tiêu.

I cannot eat black pepper.

28. Chua: sour Ngọt: sweet

a. Bạn tôi thích ăn thịt lợn xào chua ngọt.

My friend likes to eat sweet and sour pork.

b. Con tôi thích những đồ tráng miệng ngọt.

My child likes to eat sweet desserts.

c. Những gì chua quá cũng không ngon.

The things that are too sour are not good either.

29. A: polite particle at end of sentence

a. Thưa mẹ, chị Liên đi học rồi ạ.

(Older sister) Lien has gone to school, Mother.

b. Thưa các ông, các ông muốn dùng món gì ạ?

What dishes would you like to have, gentlemen?

c. Thưa bà, xin bà cho biết tên ạ.

Please tell me your name, Madame.

DIALOGUE

ORDERING IN THE RESTAURANT:

Cô Hầu Bàn và ông Hanh

hai ông

you two

ạ

polite particle

CHB : Thưa, hai ông đã muốn

Would you like to order

gọi món ăn chưa ạ?

now, gentlemen?

đặc biệt
món đặc biệt
nhà hàng

special
special dish
general term for
restaurant

Hanh: Hôm nay món đặc biệt
của nhà hàng là món
gì?

What is the special dish
of the house today?

bò
thịt bò
xào
đậu ván

cow, beef
beef
sauteé
Chinese flat beans

CHB : Thưa ông, món đặc
biệt hôm nay là món
thịt bò xào đậu ván.

Today's special is beef
sauteéd with Chinese
flat beans, Sir.

chai
bát
canh
miến
canh miến

bottle
bowl
soup
Chinese vermicelli
Chinese vermicelli
soup

đĩa
gà
quay
gà quay
sườn
chua

plate
chicken
roast
roast chicken
spare ribs
sour

ngọt

sweet

sườn xào chua ngọt

sweet and sour spare ribs

Hanh: Thôi, cô cho hai chai
bira "33", một bát
canh miến, một đĩa
gà quay và một đĩa
sườn xào chua ngọt.

Well, give us two bottles
of beer "33", a bowl of
Chinese vermicelli soup,
a dish of roast chicken
and a dish of sweet and
sour spare ribs.

dùng

to eat, to drink

đồ tráng miệng

dessert

CHB : Thưa vâng. Các ông
cũng dùng đồ tráng
miệng chứ ạ?

Yes, Sir. Will you have
dessert, too?

cốc

glass

kem

ice cream

đậu xanh

moon peas

kem đậu xanh

moon peas ice cream

Hanh: Cô cho hai cốc kem
đậu xanh.

Give us two glasses of
moon peas ice cream.

thế còn

what about

đồ uống

drinks

CHB : Thưa ông, thế còn
đồ uống?

And what about drinks,
Sir?

chè

tea

tách

cup

cà-phê

coffee

đen

black

Hanh: Tôi muốn uống chè
Tàu, còn ông bạn
tôi muốn uống một
tách cà-phê đen.

I would like some Chinese
tea and my friend wants
a cup of black coffee.

x

x x

giấy tính tiền

bill

Hanh: Xin cô cho giấy tính
tiền.

Please give me the bill.

hy vọng

hope

chiếu cố

to patronize

CHN : Thưa vâng. Nhà hàng
chúng tôi hy vọng
các ông sẽ chiếu cố
lại.

Yes, Sir. We hope that
you will come again.

DRILL ONE

Note: Add the cue to the sentence. Notice that pronouns such as ông, bà, and cô may be preceded by numbers such as two, three, four, etc. But hai and ba are the most common. These phrases are translated as you (two), you (three).

Model: Ông đã muốn gọi món ăn chưa? (hai)

Do you want to order yet? (two)

Hai ông đã muốn gọi món ăn chưa?

Do you want to order yet?

- a. Ông đã muốn gọi món ăn chưa? (hai)
Hai ông đã muốn gọi món ăn chưa?
- b. Bà học tiếng Anh ở đó, phải không? (ba)
Ba bà học tiếng Anh ở đó, phải không?
- c. Cô đi Đà-lạt bao giờ? (ba)
Ba cô đi Đà-lạt bao giờ?
- d. Mấy giờ anh đến đó? (hai)
Mấy giờ hai anh đến đó?
- e. Bao giờ ông muốn gọi món ăn? (hai)
Bao giờ hai ông muốn gọi món ăn?

DRILL TWO

Note: Substitute the cue.

Model: Bà cho hai chai bia và một đĩa gà quay.
(ông)

Give us two beers and one dish of fried
chicken, Madame. (Sir)

Ông cho hai chai bia và một đĩa gà quay.

Give us two beers and one dish of fried
chicken, Sir.

a. Bà cho hai chai bia và một đĩa gà quay.
(ông)

b. Ông cho hai chai bia và một đĩa gà quay.
(cô)

c. Cô cho hai chai bia và một đĩa gà quay.
(anh)

d. Anh cho hai chai bia và một đĩa gà quay.

(chị)

e. Chị cho hai chai bia và một đĩa gà quay.

DRILL THREE

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word cho, to give, which also means for.

Model: Tôi mua cái đó cho ông Hải. (thuê)

I bought that for Mr. Hai. (rent)

Tôi thuê cái đó cho ông Hải.

I rented that for Mr. Hai.

a. Tôi mua cái đó cho ông Hải. (thuê)

b. Tôi thuê cái đó cho ông Hải. (hỏi)

c. Tôi hỏi cái đó cho ông Hải. (làm)

d. Tôi làm cái đó cho ông Hải. (gọi món đó)

e. Tôi gọi món đó cho ông Hải.

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue.

Model: Cô cho ông ấy một đôi đũa. (ớt)

Give him a pair of chopsticks, Miss.

(chili pepper)

Cô cho ông ấy ớt.

Give him some chili pepper, Miss.

a. Cô cho ông ấy một đôi đũa. (ớt)

b. Cô cho ông ấy ớt. (hạt tiêu)

c. Cô cho ông ấy hạt tiêu. (một tách chè)

d. Cô cho ông ấy một tách chè. (cốc kem)

e. Cô cho ông ấy một cốc kem. (bát canh)

f. Cô cho ông ấy một bát canh.

DRILL FIVE

Note: Answer the question using the cue.

Model: Hôm nay món đặc biệt là món gì? (cá rán)

What is the special dish today? (fried fish)

Hôm nay món đặc biệt là món cá rán.

Today's special is fried fish.

a. Hôm nay món đặc biệt là món gì? (cá rán)

Hôm nay món đặc biệt là món cá rán.

b. Ngày mai món đặc biệt là món gì? (cá hấp)

Ngày mai món đặc biệt là món cá hấp.

c. Hôm qua món đặc biệt là món gì? (gà quay)

Hôm qua món đặc biệt là món gà quay.

d. Hôm kia món đặc biệt là món gì? (thịt bò

xào đậu ván)

Hôm kia món đặc biệt là món thịt bò xào
đậu ván.

e. Ngày kia món đặc biệt là món gì? (sườn xào

chua ngọt)

Ngày kia món đặc biệt là món sườn xào chua
ngọt.

DRILL SIX

Note: Answer the question based on the model. Notice that when an interrogative word such as gì, what, follows không in the sentence, the combination means nothing, not anything. The same is true of đâu, where and ai, who. A sentence containing this structure usually ends in the word ca. The

whole combination is không Verb Interrogative cả.

Model: Các ông muốn dùng gì?

What would you like to eat?

Chúng tôi không muốn dùng gì cả.

We do not want anything at all.

a. Các ông muốn dùng gì?

Chúng tôi không muốn dùng gì cả.

b. Các bà muốn dùng gì?

Chúng tôi không muốn dùng gì cả.

c. Các cô muốn dùng gì?

Chúng tôi không muốn dùng gì cả.

d. Các anh muốn dùng gì?

Chúng tôi không muốn dùng gì cả.

e. Các chị muốn dùng gì?

Chúng tôi không muốn dùng gì cả.

DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue. Remember that the word các before a pronoun and some nouns indicates plural form.

Model: Các ông muốn dùng gì? (bà)

What would you gentlemen like to eat?

(ladies)

Các bà muốn dùng gì?

What would you ladies like to eat?

a. Các ông muốn dùng gì? (bà)

b. Các bà muốn dùng gì? (cô)

c. Các cô muốn dùng gì? (anh)

- d. Các anh muốn dùng gì? (chị)
 e. Các chị muốn dùng gì?

DRILL EIGHT

Note: Substitute the cue.

Model: Hôm nay món đặc biệt là món cá hấp. (cá rán)

Today the special dish is steamed fish.

(fried fish)

Hôm nay món đặc biệt là món cá rán.

Today the special dish is fried fish.

- a. Hôm nay món đặc biệt là món cá hấp. (cá rán)
 b. Hôm nay món đặc biệt là món cá rán. (gà quay)
 c. Hôm nay món đặc biệt là món gà quay.
 (thịt bò xào đậu ván)
 d. Hôm nay món đặc biệt là món thịt bò xào đậu
 ván. (sườn xào chua ngọt)
 e. Hôm nay món đặc biệt là món sườn xào chua
 ngọt.

DRILL NINE

Note: Answer the question with the cue. Remember that cho, to give, can also mean for.

Model: Ông thuê phòng này cho ai? (ông Hải)

For whom did you rent this room? (Mr. Hai)

Tôi thuê phòng này cho ông Hải.

I rented this room for Mr. Hai.

- a. Ông thuê phòng này cho ai? (ông Hải)

Tôi thuê buồng này cho ông Hải.

b. Ông mua quyền tự-vị đó cho ai? (cô Dung)

Tôi mua quyền tự-vị đó cho cô Dung.

c. Ông hỏi số điện thoại của ông Huấn cho ai?

(ông Viêm)

Tôi hỏi số điện thoại của ông Huấn cho ông

Viêm.

d. Ông gọi món đặc biệt đó cho ai? (cô Lan)

Tôi gọi món đặc biệt đó cho cô Lan.

e. Ông làm cái đó cho ai? (cô Oanh)

Tôi làm cái đó cho cô Oanh.

DRILL TEN

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. The phrase thế còn Pronoun, Noun means how about Noun, Pronoun.

Model: Ông Lâm muốn ăn gà quay. (cô)

Mr. Lam wants to eat roast chicken. (you, Miss)

Ông Lâm muốn ăn gà quay, thế còn cô.

Mr. Lam wants to eat roast chicken, how about you, Miss?

a. Ông Lâm muốn ăn gà quay. (cô)

Ông Lâm muốn ăn gà quay, thế còn cô?

b. Tôi uống bia "33". (ông)

Tôi uống bia "33", thế còn ông?

c. Cô ấy định đi Đà-lạt bằng máy bay. (ông)

Cô ấy định đi Đà-lạt bằng máy bay, thế còn ông?

- d. Quyển sách này của bà Long. (quyển đó)
Quyển sách này của bà Long, thế còn quyển đó?
- e. Ông Hải uống cà-phê đen. (cô và bà ấy)
Ông Hải uống cà-phê đen, thế còn cô và bà ấy?

DRILL ELEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ông Hải cũng thích món gà quay. (cá rán)
Mr. Hai also likes roast chicken. (fried fish)

Ông Hải cũng thích món cá rán.

Mr. Hai also likes fried fish.

- a. Ông Hải cũng thích món gà quay. (cá rán)
- b. Ông Hải cũng thích món cá rán. (cá hấp)
- c. Ông Hải cũng thích món cá hấp. (thịt bò xào đậu ván)
- d. Ông Hải cũng thích món thịt bò xào đậu ván.
(sườn xào chua ngọt)
- e. Ông Hải cũng thích món sườn xào chua ngọt.

DRILL TWELVE

Note: Form a new second sentence based on the model.

Model: Ông Hải thích gà quay. Cô Dung thích gà quay.
Mr. Hai likes roast chicken. Miss Dung likes roast chicken.

Ông Hải thích gà quay. Cô Dung cũng thích

gà quay.

Mr. Hai likes roast chicken. Miss Dung
also likes roast chicken.

a. Ông Hải thích gà quay. Cô Dung thích gà
quay.

Ông Hải thích gà quay. Cô Dung cũng thích
gà quay.

b. Ông Long thích cá rán. Bà Long thích cá
rán.

Ông Long thích cá rán. Bà Long cũng thích
cá rán.

c. Ông Sơn thích bia "33". Cô Hiền thích bia
"33".

Ông Sơn thích bia "33". Cô Hiền cũng thích
bia "33".

d. Bà ấy thích cá hấp. Ông ấy thích cá hấp.

Bà ấy thích cá hấp. Ông ấy cũng thích cá
hấp.

e. Chị Tư thích tôm hùm. Anh Bông thích tôm
hùm.

Chị Tư thích tôm hùm. Anh Bông cũng thích
tôm hùm.

DRILL THIRTEEN

Note: Form a new second sentence based on the model.

Model: Tôi không đi Việt-Nam. Ông ấy không đi Việt-Nam.

I am not going to Viet-Nam. He is not going to Viet-Nam.

Tôi không đi Việt-Nam. Ông ấy cũng không đi Việt-Nam.

I am not going to Viet-Nam. He is not going to Viet-Nam either.

a. Tôi không đi Việt-Nam. Ông ấy không đi Việt-Nam.

Tôi không đi Việt-Nam. Ông ấy cũng không đi Việt-Nam.

b. Ông ấy không uống được rượu. Cô Dung không uống được rượu.

Ông ấy không uống được rượu. Cô Dung cũng không uống được rượu.

c. Ông Lâm không nói được tiếng Anh. Cô Vân không nói được tiếng Anh.

Ông Lâm không nói được tiếng Anh. Cô Vân cũng không nói được tiếng Anh.

d. Chị ấy không đi học. Anh ấy không đi học.

Chị ấy không đi học. Anh ấy cũng không đi học.

e. Cô Hà không ăn được đồ bẻ. Tôi không ăn được đồ bẻ.

Cô Hà không ăn được đồ bẻ. Tôi cũng không ăn được đồ bẻ.

DRILL FOURTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi hy vọng không phải học tiếng Tàu. (Pháp)
I hope that I will not have to study Chinese.
(French)

Tôi hy vọng không phải học tiếng Pháp.
I hope that I will not have to study French.

- a. Tôi hy vọng không phải học tiếng Tàu. (Pháp)
- b. Tôi hy vọng không phải học tiếng Pháp. (Anh)
- c. Tôi hy vọng không phải học tiếng Anh. (Nga)
- d. Tôi hy vọng không phải học tiếng Nga. (Nhật)
- e. Tôi hy vọng không phải học tiếng Nhật.

DRILL FIFTEEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Ông gọi điện thoại cho cô ấy.

You call her up.

Tôi hy vọng ông sẽ gọi điện thoại cho cô ấy.

I hope that you will call her up.

- a. Ông gọi điện thoại cho cô ấy.

Tôi hy vọng ông sẽ gọi điện thoại cho cô ấy.

- b. Ông ấy nói được tiếng Việt-Nam.

Tôi hy vọng ông ấy nói được tiếng Việt-Nam.

- c. Cô ấy sẽ thích tôi.

Tôi hy vọng cô ấy sẽ thích tôi.

- d. Cô Hà không thích uống rượu.

Tôi hy vọng cô Hà không thích uống rượu.

- e. Chị Vân sẽ đi học ở đó với tôi.

Tôi hy vọng chị Vân sẽ đi học ở đó với tôi.

DRILL SIXTEEN

Note: Add the cue.

Model. Tôi hy vọng ông sẽ gọi điện thoại cho cô ấy.
(ngày mai)

I hope that you will call her up. (tomorrow)

Tôi hy vọng ngày mai ông sẽ gọi điện thoại
cho cô ấy.

I hope that you will call her up tomorrow.

a. Tôi hy vọng ông sẽ gọi điện thoại cho cô ấy.
(ngày mai)

b. Tôi hy vọng ngày mai ông sẽ gọi điện thoại
cho cô ấy.

b. Tôi hy vọng ông ấy sẽ nói được tiếng Việt.
(sang năm)

Tôi hy vọng sang năm ông ấy sẽ nói được
tiếng Việt.

c. Tôi hy vọng cô ấy sẽ thích tôi. (tuần sau)

Tôi hy vọng tuần sau cô ấy sẽ thích tôi.

d. Tôi hy vọng cô Hà sẽ đi gặp ông. (tháng sau)

Tôi hy vọng tháng sau cô Hà sẽ đi gặp ông.

e. Tôi hy vọng chị Vân sẽ đi học ở đó với tôi.
(sang năm)

Tôi hy vọng sang năm chị Vân sẽ đi học ở đó
với tôi.

COMPREHENSION

Cô Bảy và ông Thiện

- B.: Anh Thiện, anh muốn ngồi bàn nào?
- T.: Ngồi bàn nào cũng được. Tùy Bảy.
- B.: Thôi, Bảy đề nghị cái bàn gần quầy bán rượu kia kìa.
- T.: Bảy gọi món ăn đi. Tôi không biết món nào ngon.
- B.: Anh thích ăn đồ bể. Bảy sẽ gọi món tôm hùm, món cá hấp, và một bát canh miến.
- T.: Tại sao Bảy không gọi món đặc biệt: chả cua bể?
- Ông Phong nói món này ngon lắm.
- B.: Chả cua bể ngon thật nhưng đắt lắm.
- T.: Hôm nay có tiền. Bảy gọi thêm món đó nữa đi.
- B.: Anh có muốn ăn kem đậu xanh trắng miệng không?
- T.: Tôi không muốn ăn trắng miệng. Nhưng trước khi ăn, tôi muốn uống một chai bia "33".
- B.: Bảy muốn một tách chè Đà-lạt. Sau khi ăn, anh muốn uống chè hay cà-phê?
- T.: Uống gì cũng được. Cô hầu bàn đến kia kìa. Bảy gọi món ăn đi.

QUESTIONS

1. Ông Thiện mời ai đi ăn với ông ấy?
2. Hai người ngồi ở chỗ nào?
3. Ai gọi món ăn?
4. Tại sao cô Bảy gọi món tôm hùm và món cá hấp?
5. Cô Bảy không gọi món chả cua bể vì món ấy không ngon, phải không?

6. Tại sao ông Thiện nói với cô Bảy gọi thêm món chả cua bẻ?
7. Ông Thiện có muốn ăn đồ tráng miệng không?
8. Cô Bảy đề nghị ăn gì tráng miệng?
9. Sau khi ăn, cô Bảy muốn uống cà-phê đen, phải không?
10. Ông Jones muốn uống gì trước khi ăn?

VOCABULARY

1. ạ	ending particle denoting politeness
2. bát (cái)	bowl
3. bò (con)	a cow, a bull
4. canh	soup
5. con	classifier for animals
6. cốc	glass
7. chai	bottle
8. chè	tea
9. chiêu cố	to patronize
10. chua	sour
11. dao	knife
12. dĩa	fork
13. dùng	to use; to eat; to drink
14. đặc biệt	special
15. đậu ván	Chinese flat beans
16. đen	black
17. đĩa	plate

18.	đỏ	red
19.	đói	hungry
20.	đồ ăn	food
21.	đồ tráng miệng	dessert
22.	đồ uống	drinks
23.	đôi	a pair of
24.	đũa	chopstick
	...đôi đũa	a pair of chopsticks
25.	đường	sugar
26.	gà (con)	chicken
27.	giấy tính tiền	bill
28.	hạt tiêu	black pepper
29.	hy vọng	to hope; hope
30.	kem	ice cream
31.	khát	thirsty
32.	lợn (con)	pig
33.	miến	Chinese vermicelli
34.	muối	salt
35.	no	full
36.	ngọt	sweet
37.	nhà hàng	general term for business establishment
38.	ớt	chili pepper
39.	quay	to roast
40.	sữa	milk
41.	sườn	rib

42.	tách	cup
43.	thế còn	how about, what about
44.	thìa	spoon
45.	thịt bò	beef
46.	thịt gà	chicken
47.	thịt lợn	pork
48.	trắng	white
49.	xanh	blue
50.	xào	to sauté

LESSON FIFTEEN

NEW VOCABULARY

1. Thường thường: usually Thường hay: usually
 Thường thường hay: usually
- a. Thường thường tôi đi làm lúc tám giờ.
 I usually go to work at eight.
- b. Thường thường tôi hay đi ăn cơm hiệu chiều
 thứ sáu.
 I usually eat out on Friday evenings.
- c. Tôi thường hay mua sách ở hiệu Khai-Trí.
 I usually buy books at the Khai Tri store.
- d. Thứ bảy thường thường cô Liên hay đi phố mua
 bán.
 On Saturday, Miss Lien usually goes shopping.
- e. Thường thường thứ bảy và chủ nhật anh làm gì?
 What do you usually do on Saturdays and Sundays?
2. Cắt: to cut Tóc: hair on the head
 (Đi) cắt tóc: (to go) have a haircut
- a. Mai tôi phải đi cắt tóc.
 I will have to go get a haircut tomorrow.
- b. Anh nên đi cắt tóc đi.
 You should go have a haircut.
- c. Hôm nào anh định đi cắt tóc?
 What day do you plan to go get a haircut?

d. Cắt tóc ở đó rẻ lắm.

Getting a haircut there is very cheap.

3. Hiệu cắt tóc: barber shop

a. Ở gần đây có hiệu cắt tóc nào không?

Is there any barber shop near here?

b. Tôi biết một hiệu cắt tóc ở phố Lê Lợi.

I know of a barber shop on Le Loi Street.

c. Ở đây có nhiều hiệu cắt tóc lắm.

There are many barber shops here.

d. Hiệu cắt tóc đó có xa đây không?

Is that barber shop far from here?

e. Hiệu cắt tóc đó của ai?

Whose barber shop is that?

4. Mở: to open

Đóng: to close

Cửa: door

Mở cửa: to open the door; opened for business

Đóng cửa: to close the door; closed (for business)

a. Thường thường hiệu đó mở cửa lúc mấy giờ?

At what time does that shop usually open?

b. Hiệu đó không mở cửa thứ bảy và chủ nhật.

That shop is not opened on Saturdays and Sundays..

c. Mấy giờ hiệu ăn Thăng Long đóng cửa?

At what time does the Thang Long Restaurant close?

d. Mấy giờ hiệu đó mở cửa?

At what time does that shop open?

e. Thường thường thứ bảy và chủ nhật hiệu đó đóng cửa.

Usually that shop closes on Saturdays and Sundays.

5. Cạo: to shave Râu: beard

a. Nhà tôi có nhiều râu lắm.

My husband has a heavy beard.

b. Sáng nào tôi cũng phải cạo râu.

I have to shave every morning.

c. Sáng nay anh không cạo râu, phải không?

You did not shave this morning, did you?

d. Sáng nay ông Hải quên không cạo râu.

This morning Mr. Hai forgot to shave.

6. Đầu: head Gội: to wash the hair

Gội đầu: to shampoo one's hair

a. Đầu tôi nhỏ.

My head is small.

b. Ở trên đầu có tóc.

There is hair on the head.

c. Anh gội đầu mấy lần một tuần?

How many times a week do you wash your hair?

d. Ngày nào cô Lan cũng gội đầu.

Miss Lan washes her hair every day.

e. Tôi gội đầu hai lần một tuần.

I wash my hair two times a week.

7. Lấy bao nhiêu tiền: how much do they charge

Lấy bao nhiêu: how much do they charge

a. Cắt tóc ở đây họ lấy bao nhiêu tiền?

How much do they charge for a haircut here?

b. Chỉ gội đầu thôi, ông lấy bao nhiêu?

How much do you charge for just a shampoo?

c. Cắt tóc và cạo râu ở đó họ lấy bao nhiêu tiền?

How much do they charge for a haircut and a shave there?

8. Ngày thường: week day Ngày lễ: holiday

a. Ngày thường tôi đi làm; ngày lễ tôi không phải đi.

On a week day, I go to work. On a holiday, I do not have to go.

b. Chủ nhật là ngày lễ.

Sunday is a holiday.

c. Hai mươi lăm tháng mười hai cũng là ngày lễ.

The 25th of December is also a holiday.

d. Thứ hai là ngày thường.

Monday is a week day.

e. Ngày thường ai cũng bận vì họ phải đi làm.

Everyone is busy on a week day because he has

to go to work.

9. Nên...thì hơn: it is better to

a. Anh nên học tiếng Anh thì hơn. Đừng học tiếng Pháp.

It would be better for you to study English.

Don't study French.

b. Nếu anh không muốn đợi, anh nên đi ngày thường thì hơn.

If you do not want to wait, it would be better for you to go on a week day.

c. Anh nên gọi cô đó trước thì hơn.

It would be better if you call her beforehand.

d. Tôi nghĩ anh nên mua sách cũ thì hơn.

I think it would be better if you bought old books.

10. Kể cả: including

a. Hai trăm là giá cắt tóc kể cả cạo râu và gội đầu.

Two hundred is the price of a haircut, including a shave and a shampoo.

b. Ba nghìn là giá vé máy bay đi Huế kể cả tiền ăn và tiền buồng.

Three thousand is the price of the plane ticket for Hue, including the cost of the food and the cost of the room.

c. Nếu kể cả tiền ăn và tiền buồng thì giá đó không đắt.

If it includes the price of the food and the room, then that price is not expensive.

11. Sợ: to be afraid

a. Tôi sợ cô ấy không có nhà.

I am afraid she is not home.

b. Mẹ tôi sợ đi máy bay lắm.

My mother is very much afraid of flying.

c. Nếu không gọi giã trước, tôi sợ anh sẽ phải đợi lâu.

If you do not phone in advance, I am afraid you will have to wait a long time.

d. Tôi sợ đi xe với anh lắm.

I am very much afraid of riding in a car with you.

12. Khách: visitors, guests; customers

a. Cô Lan không thể đi bây giờ được vì cô sắp có khách.

Miss Lan cannot go now, because she is about to have guests.

b. Tôi phải ở nhà vì chiều nay chúng tôi có khách.

I have to stay home, because we are having guests this evening.

c. Hiếu ăn đó vừa ngon vừa rẻ nên có nhiều khách.

That restaurant is both good and cheap, so
it has many customers.

d. Hôm nay anh là khách của tôi.

Today you are my guest.

13. Đông: to be crowded with people

a. Hiệu ăn nào cũng đông khách hết.

Every restaurant is crowded with customers.

b. Chiều thứ bảy chỗ nào cũng đông người.

Every place is crowded with people on Saturday
evening.

c. Hiệu đó đông khách vì đồ ăn ngon và rẻ.

That restaurant is crowded with customers
because the food is good and cheap.

d. Anh biết tại sao hiệu đó đông khách không?

Do you know why that restaurant is crowded
with customers?

14. Khéo: skillful, good at

a. Ở đó họ cắt tóc khéo lắm.

They are very skillful at cutting hair there.

b. Hiệu đó đông khách vì cô hầu bàn khéo mời
khách.

That restaurant is crowded with customers
because the waitress is very good at in-
viting customers in.

c. Cô ấy khéo nói quá.
She is so diplomatic.

15. Sở: government office, place of business

a. Sở anh làm ở phố Nguyễn Huệ, phải không?

The office where you work is on Nguyen Hue Street, isn't it?

b. Gần sở anh làm có hiệu sách nào không?

Are there any book-stores near the office where you work?

c. Thứ bảy sở anh có mở cửa không?

Is your office open on Saturdays?

d. Tôi có thể đi bộ từ nhà tôi đến sở tôi làm.

I can walk from my house to the office where I work.

16. Hơn: more, more than

a. Cô Liên đẹp hơn cô Lan.

Miss Lien is prettier than Miss Lan.

b. Quyển sách của anh mới hơn quyển sách của tôi.

Your book is newer than mine.

c. Xe anh đắt hơn xe tôi vì mới hơn.

Your car is more expensive than mine because it is newer.

d. Anh có nhiều tiền hơn tôi.

You have more money than I do.

e. Nhà tôi nhỏ hơn nhà anh.

My house is smaller than yours.

17. Nhất: most, -est

a. Tôi nghĩ cô Liên đẹp nhất.

I think Miss Lien is the prettiest.

b. Anh có nhiều tiền hơn tôi, nhưng anh Hải có nhiều tiền nhất.

You have more money than I, but (Mr.) Hai has the most money.

c. Anh đừng gọi món đắt nhất vì tôi không có nhiều tiền.

Don't order the most expensive dish, because I do not have much money.

d. Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tàu, tiếng nào anh thích học nhất?

Which language do you like to study most?
English, French, or Chinese?

18. Bằng: as...as...

a. Cô Hoa không đẹp hơn cô Thúy, chỉ đẹp bằng thôi.

Miss Hoa is not prettier than Miss Thuy.

She is only as pretty as Miss Thuy.

b. Anh Long lớn bằng anh Hiếu.

(Mr.) Long is as big as Mr. Hieu.

c. Xe anh đắt bằng xe tôi.

Your car is as expensive as my car.

- d. Nhà tôi cũng rộng và mới bằng nhà anh.
My house is as big and new as your house.
- e. Tôi cũng đã ở đây lâu bằng anh ấy.
I have been here as long as he has.
19. Còn...thì sao?: how about?, what about?
- a. Tôi không muốn đi, còn anh thì sao?
I do not want to go. What about you?
- b. Ông Hill muốn uống bia "33", còn ông thì sao?
Mr. Hill wants to drink beer "33". How about you?
- c. Tự-vị ở hiệu sách đó đắt quá, còn ở hiệu này thì sao?
Dictionaries in that bookstore are very expensive. How about in this one?
- d. Tháng sáu bà Hải đi học tiếng Anh, còn cô Liên thì sao?
In June Mrs. Hai will study English. How about Miss Lien?

DIALOGUE

HAIRCUT: Ông Brown và ông Linh

tóc

hair

hiệu cắt tóc

barbershop

Brown: Tóc tôi dài quá rồi.

My hair is too long already.

Ông biết gần đây có

ready. Do you know of

hiệu cắt nào không?
Linh : Gần đây có một hiệu
nhưng tôi chưa cắt
thử bao giờ cả.
thường thường...

any barbershop near here?
There is a shop near here
but I have never tried it.

hay
Brown: Vậy thì thường
thường ông hay cắt ở
đâu?

usually
Then where do you usually
have a haircut?

thường...hay
ở
Linh : Tôi thường hay cắt
ở hiệu Tân Việt, gần
ở tôi làm.

usually
office, bureau
I usually have a haircut
at the Tan Viet Barber-
shop, near the office
where I work.

lấy
lấy bao nhiêu?
Brown: Cắt tóc ở đó họ lấy
bao nhiêu?
kể cả
cạo
râu
cạo râu
đầu
gội đầu

to charge (for a
service)
how much...charge?
How much do they charge
for a haircut there?
including
to shave
beard
to shave
head
to wash one's hair

- Linh : Hai trăm rưỡi, kể cả
cạo râu và gội đầu.
còn...thì sao?
- Brown: Còn hiệu gần đây thì
sao?
sợ
khéo
...bằng...
- Linh : Hình như rẻ hơn
nhưng tôi sợ không
khéo bằng.
- Brown: Hiệu ông cắt tóc có
mở cửa thứ bảy không?
thường
ngày thường
- Linh : Có, nhưng thứ bảy
thường đông khách lắm.
Ông nên đi ngày thường
thì hơn.
- Two fifty, including a
shave and shampoo.
what about?
What about the shop near
here?
to be afraid
skillful, good at
as...as
I think that it's cheaper
but I'm afraid not as
good.
to open
door
open for business
Is the shop where you cut
your hair open on Saturday?
usually
week-day
Yes, but it's usually very
crowded on Saturdays. It's
better if you go on week-
days.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue. Notice that three of the verbs plus object in this drill appear to mean cut hair, shampoo the hair, and shave the beard. Actually these combinations and others are translated as to have the hair cut, to get a shampoo, and to get a shave.

Model: Ông ấy muốn đi cắt tóc. (gội đầu)
He wants to go get a haircut. (a shampoo)
Ông ấy muốn gội đầu.

He wants to have a shampoo.

- a. Ông ấy muốn đi cắt tóc. (gội đầu)
- b. Ông ấy muốn gội đầu. (cạo râu)
- c. Ông ấy muốn cạo râu. (để tóc dài)
- d. Ông ấy muốn để tóc dài. (để tóc ngắn)
- e. Ông ấy muốn để tóc ngắn.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue.

Model: Bao giờ ông đi cắt tóc? (mấy giờ)
When are you going to get a haircut?
(what time)

Mấy giờ ông đi cắt tóc?

At what time are you going to get a haircut?

- a. Bao giờ ông đi cắt tóc? (mấy giờ)
- b. Mấy giờ ông đi cắt tóc? (ngày nào)
- c. Ngày nào ông đi cắt tóc? (ở hiệu nào)
- d. Ông đi cắt tóc ở hiệu nào? (ở đâu)
- e. Ông đi cắt tóc ở đâu?

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice that kể cả means including.

Model:

Tôi đi lại đó bốn lần rồi. (lần tôi đi với ông)

I went there four times already. (the time I went with you)

Tôi đi lại đó bốn lần rồi, kể cả lần tôi đi với ông.

I went there four times, including the time I went with you.

a. Tôi đi lại đó bốn lần rồi. (lần tôi đi với ông)

Tôi đi lại đó bốn lần rồi, kể cả lần tôi đi với ông.

b. Nhà tôi có năm buồng. (buồng ăn)

Nhà tôi có năm buồng, kể cả buồng ăn.

c. Cắt tóc ở đó họ lấy năm trăm. (cạo râu và gội đầu)

Cắt tóc ở đó họ lấy năm trăm, kể cả cạo râu và gội đầu.

d. Tôi gọi tám món. (món sườn xào chua ngọt)

Tôi gọi tám món, kể cả món sườn xào chua ngọt.

e. Tôi đã ở Pháp sáu năm. (năm tôi ở Toulouse)

Tôi đã ở Pháp sáu năm, kể cả năm tôi ở Toulouse.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cu

Model:

Nhà tôi có bốn buồng. (buồng ăn)

My house has four rooms. (dining room)

Nhà tôi có bốn buồng, không kể buồng ăn.

My house has four rooms, dining room not included.

a. Nhà tôi có bốn buồng. (buồng ăn)

Nhà tôi có bốn buồng, không kể buồng ăn.

b. Tôi đi lại đó năm lần rồi. (lần tôi đi với ông).

Tôi đi lại đó năm lần rồi, không kể lần tôi đi với ông.

c. Cắt tóc ở đó họ lấy bốn trăm. (cạo râu và gội đầu)

Cắt tóc ở đó họ lấy bốn trăm, không kể cạo râu và gội đầu.

d. Tôi đã ở Pháp chín năm. (năm tôi ở Paris)

Tôi đã ở Pháp chín năm, không kể năm tôi ở Paris.

e. Tôi gọi tám món. (món thịt bò xào đậu ván)

Tôi gọi tám món, không kể món thịt bò xào đậu ván.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

Model: Họ lấy bao nhiêu một chai bia? (món gà quay)

How much do they charge for one beer?

(a dish of fried chicken)

Họ lấy bao nhiêu món gà quay?

How much do they charge for a dish of fried chicken?

- a. Họ lấy bao nhiêu một chai bia? (món gà quay)
- b. Họ lấy bao nhiêu một món gà quay? (cá hấp)
- c. Họ lấy bao nhiêu một món cá hấp? (quyển tự-vị)
- d. Họ lấy bao nhiêu một quyển tự-vị? (chiếc đồng hồ)
- e. Họ lấy bao nhiêu một chiếc đồng hồ?

DRILL SIX

Note: Substitute the cue.

Model: Cắt tóc ở đó họ lấy bao nhiêu? (đi ăn)

How much do they charge for a haircut there? (eating)

Đi ăn ở đó họ lấy bao nhiêu?

How much do they charge for eating there?

- a. Cắt tóc ở đó họ lấy bao nhiêu? (đi ăn)
- b. Đi ăn ở đó họ lấy bao nhiêu? (cạo râu)
- c. Cạo râu ở đó họ lấy bao nhiêu? (gội đầu)
- d. Gội đầu ở đó họ lấy bao nhiêu? (uống rượu)
- e. Uống rượu ở đó họ lấy bao nhiêu?

DRILL SEVEN

Note: Form a new question based on the model.

Model: Tôi chưa cắt tóc ở hiệu đó bao giờ cả.

I have never had a haircut at that barbershop.

Ông cắt tóc ở hiệu đó bao giờ chưa?

Have you ever had a haircut at that barbershop?

- a. Tôi chưa cắt tóc ở hiệu đó bao giờ cả?
Ông cắt tóc ở hiệu đó bao giờ chưa?
- b. Tôi chưa ăn nước mắm bao giờ cả.
Ông ăn nước mắm bao giờ chưa?
- c. Tôi chưa dạy ở đó bao giờ cả.
Ông dạy ở đó bao giờ chưa?
- d. Tôi chưa đi lại chỗ đó bao giờ cả.
Ông đi lại chỗ đó bao giờ chưa?
- e. Tôi chưa ở khách sạn Majestic bao giờ cả.
Ông ở khách sạn Majestic bao giờ chưa?

DRILL EIGHT

Note: Answer the question based on the model using the cue.

Model: Ông ăn món đó bao giờ chưa? (chưa)
Have you ever had that dish yet? (not yet)
Tôi chưa ăn món đó bao giờ cả.

I have never had that dish.

- a. Ông ăn món đó bao giờ chưa? (chưa)
Tôi chưa ăn món đó bao giờ cả.
- b. Ông dạy ở FSI bao giờ chưa? (rồi)
Tôi đã dạy ở FSI rồi.

- c. Ông đi Pháp bao giờ chưa? (chưa)
Tôi chưa đi Pháp bao giờ cả.
- d. Ông uống bia "33" bao giờ chưa? (rồi)
Tôi đã uống bia "33" rồi.
- e. Ông gặp cô Huệ bao giờ chưa? (chưa)
Tôi chưa gặp cô Huệ bao giờ cả.

DRILL NINE

Note: Form a question based on the model.

Model: Cô ấy dạy ở trường Georgetown.
She teaches at Georgetown School.
Cô ấy dạy ở trường nào?
At which school does she teach?

- a. Cô ấy dạy ở trường Georgetown.
Cô ấy dạy ở trường nào?
- b. Bà ấy mua sách ở hiệu Khai-Trí.
Bà ấy mua sách ở hiệu nào?
- c. Ông ấy cắt tóc ở hiệu Đàm.
Ông ấy cắt tóc ở hiệu nào?
- d. Chị ấy gọi món gà quay.
Chị ấy gọi món nào?
- e. Anh ấy làm ở sở đó.
Anh ấy làm ở sở nào?

DRILL TEN

Note: Form a question based on the model.

Model: Cô ấy dạy ở trường Georgetown.
She teaches at Georgetown School.

Ông biết cô ấy dạy ở trường nào không?

Do you know at which school she teaches?

a. Cô ấy dạy ở trường Georgetown.

Ông biết cô ấy dạy ở trường nào không?

b. Bà ấy mua sách ở hiệu Khai-Trí.

Ông biết bà ấy mua sách ở hiệu nào không?

c. Ông ấy cắt tóc ở hiệu Đạm.

Ông biết ông ấy cắt tóc ở hiệu nào không?

d. Chị ấy gọi món gà quay.

Ông biết chị ấy gọi món nào không?

e. Anh ấy làm ở sở đó.

Ông biết anh ấy làm ở sở nào không?

DRILL ELEVEN

Note: Answer the question using the cue.

Model: Cô Hà học ở đâu? (trường Trung-Vương)

Where does Miss Ha go to school? (Trung-Vương School)

Hình như cô Hà học ở trường Trung Vương.

I think that Miss Ha goes to Trung Vuong School.

a. Cô Hà học ở đâu? (trường Trung-Vương)

Hình như cô Hà học ở trường Trung-Vương.

b. Hiệu ăn Mỹ-Cảnh đắt không? (đắt lắm)

Hình như hiệu ăn Mỹ-cảnh đắt lắm.

c. Bao giờ cô ấy lập gia-đình? (tuần sau)

Hình như tuần sau cô ấy lập gia-đình.

d. Ông Nhan uống bao nhiêu chai bia rồi?

(năm)

Hình như ông Nhan uống năm chai bia rồi.

e. Anh Hải về Việt-Nam bao giờ? (tháng trước)

Hình như anh Hải về Việt-Nam tháng trước.

DRILL TWELVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the combination of còn...thì sao to mean how about.

Model: Món này ngon lắm. (món đó)

This dish is very delicious. (that dish)

Món này ngon lắm, còn món đó thì sao?

This dish is very delicious. How about that one?

a. Món này ngon lắm. (món đó)

Món này ngon lắm, còn món đó thì sao?

b. Tôi uống bia "33". (ông)

Tôi uống bia "33", còn ông thì sao?

c. Chín giờ hiệu sách này mở cửa. (hiệu đó)

Chín giờ hiệu sách này mở cửa, còn hiệu đó thì sao?

d. Hiệu cắt tóc này lấy đất lắm. (hiệu gần nhà ông)

Hiệu cắt tóc này lấy đất lắm, còn hiệu gần nhà ông thì sao?

e. Có lẽ tôi đi Pháp. (anh)

Có lẽ tôi đi Pháp, còn anh thì sao?

DRILL THIRTEEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that hơn means more than.

- Model: Xe Cadillac ^đắt. (xe Volkswagen)
A Cadillac is expensive. (Volkswagen)
Xe Cadillac ^đắt hơn xe Volkswagen.
A Cadillac is more expensive than a Volkswagen.
- a. Xe Cadillac ^đắt. (xe Volkswagen)
Xe Cadillac ^đắt hơn xe Volkswagen.
- b. Hiệu ăn đó ngon. (hiệu này)
Hiệu ăn đó ngon hơn hiệu này.
- c. Tôi thích bia "33". (bia Mỹ)
Tôi thích bia "33" hơn bia Mỹ.
- d. Tôi thích ở Pháp. (Nhật)
Tôi thích ở Pháp hơn ở Nhật.
- e. Cô Mai đẹp. (cô Ấn)
Cô Mai đẹp hơn cô Ấn.

DRILL FOURTEEN

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice that bằng means as...as.

- Model: Rượu này ngon. (rượu đó)
This liquor tastes good. (that liquor)
Rượu này ngon ^bằng rượu đó.
This liquor tastes as good as that liquor.
- a. Rượu này ngon. (rượu đó)
Rượu này ngon ^bằng rượu đó.

- b. Hiệu này đông khách. (hiệu đó)
Hiệu này đông khách bằng hiệu đó.
- c. Quyển sách đó hay. (quyển này)
Quyển sách đó hay bằng quyển này.
- d. Tôi thích ở Pháp. (ở Mỹ)
Tôi thích ở Pháp bằng ở Mỹ.
- e. Cô Mai đẹp. (cô Lan)
Cô Mai đẹp bằng cô Lan.

DRILL FIFTEEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word nhất means the most, -est.

- Model: Tôi thích bia "33".
I like beer "33".
Tôi thích bia "33" nhất.
I like beer "33" the most.
- a. Tôi thích bia "33".
Tôi thích bia "33" nhất.
- b. Cô ấy đẹp.
Cô ấy đẹp nhất.
- c. Hiệu cắt tóc đó đắt.
Hiệu cắt tóc đó đắt nhất.
- d. Rượu này ngon.
Rượu này ngon nhất.
- e. Thứ bầy đông khách.
Thứ bầy đông khách nhất.

DRILL SIXTEEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Rượu này ngon hơn rượu đó.

This liquor tastes better than that liquor.

Rượu đó không ngon bằng rượu này.

That liquor does not taste as good as this liquor.

a. Rượu này ngon hơn rượu đó.

Rượu đó không ngon bằng rượu này.

b. Món này rẻ hơn món đó.

Món đó không rẻ bằng món này.

c. Cô Dung đẹp hơn cô Hoa.

Cô Hoa không đẹp bằng cô Dung.

d. Hiệu Mỹ-Cảnh đông khách hơn hiệu Đồng-Khánh.

Hiệu Đồng-Khánh không đông khách bằng hiệu Mỹ-Cảnh.

e. Bia Mỹ đắt hơn bia "33".

Bia "33" không đắt bằng bia Mỹ.

DRILL SEVENTEEN

Note: Substitute the cue. Notice that the phrase thì hơn at the end of a sentence means 'it would be better'.

Model: Cô nên mua quyển sách này thì hơn. (ông)

It would be better if you bought this book, Miss. (Sir)

Ông nên mua quyển sách này thì hơn.

It would be better if you bought this book, sir.

- a. Cô nên mua quyển sách này thì hơn. (ông)
- b. Ông nên mua quyển sách này thì hơn (bà)
- c. Bà nên mua quyển sách này thì hơn. (chị)
- d. Chị nên mua quyển sách này thì hơn. (anh)
- e. Anh nên mua quyển sách này thì hơn.

DRILL EIGHTEEN

Note: Form a question based on the model.

Model: Ông nên mua xe ô-tô đó thì hơn.

It would be better if you bought that car.
 Tôi có nên mua xe này không?
 Should I buy this car?

- a. Ông nên mua xe ô-tô đó thì hơn.
 Tôi có nên mua xe này không?
- b. Bà nên mua sách ở hiệu đó thì hơn.
 Tôi có nên mua sách ở hiệu đó không?
- c. Cô nên gọi món đó thì hơn?
 Tôi có nên gọi món này không?
- d. Ông ấy nên cắt tóc ở hiệu này thì hơn.
 Ông ấy có nên cắt tóc ở hiệu đó không?
- e. Cô ấy nên uống rượu này thì hơn.
 Cô ấy có nên uống rượu đó không?

DRILL NINETEEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the combination of thường thường...hay and thường thường hay to mean usually.

Model: Thường thường tôi hay mua sách ở đó.

Usually I buy books there.

Tôi thường thường hay mua sách ở đó.

I usually buy books there.

- a. Thường thường tôi hay mua sách ở đó.
Tôi thường thường mua sách ở đó.
- b. Thường thường cô ấy đi ăn ở hiệu đó.
Cô ấy thường thường đi ăn ở hiệu đó.
- c. Thường thường bà ấy hay đi làm bằng tắc-xi.
Bà ấy thường thường hay đi làm bằng tắc-xi.
- d. Thường thường ông ấy hay cắt tóc ở hiệu Đàm.
Ông ấy thường thường hay cắt tóc ở hiệu Đàm.
- e. Thường thường chị ấy hay gọi món gà quay.
Chị ấy thường thường hay gọi món gà quay.

DRILL TWENTY

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that thường thường without hay or thường plus hay means usually.

Model: Thường thường tôi mua sách ở đó.

Usually I buy books there.

Tôi thường hay mua sách ở đó.

I usually buy books there.

- a. Thường thường tôi mua sách ở đó.
Tôi thường hay mua sách ở đó.
- b. Tôi thường thường mua sách ở đó.
Tôi thường hay mua sách ở đó.
- c. Thường thường bà ấy đi làm bằng tắc-xi.
Bà ấy thường hay đi làm bằng tắc-xi.

- d. Bà ấy thường thường đi làm bằng tắc-xi.
 Bà ấy thường hay đi làm bằng tắc-xi.
- e. Thường thường cô ấy đi ăn ở hiệu đó.
 Cô ấy thường hay đi ăn ở hiệu đó.

DRILL TWENTY-ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that a single thường before the main verb also means usually.

Model: Tôi thường đi ăn ở hiệu đó.

I usually go to eat at that restaurant.

Tôi thường hay đi ăn ở hiệu đó.

I usually go to eat at that restaurant.

a. Tôi thường đi ăn ở hiệu đó.

Tôi thường hay đi ăn ở hiệu đó.

b. Anh Sơn thường mua sách ở hiệu Khai-Trí.

Anh Sơn thường hay mua sách ở hiệu Khai-Trí.

c. Chị Dung thường gọi món gà quay.

Chị Dung thường hay gọi món gà quay.

d. Ông ấy thường đi học với cô Hà.

Ông ấy thường hay đi học với cô Hà.

e. Cô ấy thường quên không đi học.

Cô ấy thường hay quên không đi học.

COMPREHENSION

Ông Lưu và ông Đức

L.: Anh đi đâu đó? Có rồi đi với tôi đến nhà cô Tuyết đi.

- Đ.: Tóc dài quá. Tôi định đi cắt tóc. Anh biết hiệu nào cắt khéo không?
- L.: Hiệu Bắc Hà cắt khéo lắm nhưng cũng đắt lắm. Ba trăm đồng không kể cạo râu và gội đầu.
- Đ.: Thường thường anh hay cắt ở hiệu đó hả?
- L.: Tôi có cắt ở đó hai lần, nhưng thường thường tôi hay cắt ở hiệu Nam Đồng, đằng sau trường Gia-Long.
- Đ.: Chỗ anh cắt họ lấy bao nhiêu?
- L.: Rẻ hơn nhiều nhưng không khéo bằng. Cắt tóc hai trăm, cạo râu năm chục, gội đầu bảy chục. Họ lấy ba trăm cả cạo râu và gội đầu.
- Đ.: Hôm nay thứ bảy, họ có mở cửa không?
- L.: Có, nhưng thứ bảy đông khách lắm. Nếu anh đi thứ bảy hay ngày lễ anh sẽ phải đợi lâu lắm.
- Đ.: Thế à? Nếu phải đợi lâu thì tôi không đi hôm nay.
- L.: Vâng, anh nên đi ngày thường thì hơn. Thôi, thế thì bây giờ đi với tôi đi.
- Đ.: Không được, anh ạ. Tôi không muốn cô Tuyết thấy tóc tôi dài quá.

QUESTIONS

1. Hôm nay là thứ mấy?
2. Ông Đức định đi đâu?
3. Ông Lưu định đi đâu?
4. Hai hiệu cắt tóc Bắc Hà và Nam Đồng, hiệu nào cắt rẻ hơn?

5. Cắt tóc ở hiệu Bắc Hà mất bao nhiêu tiền?
6. Cắt tóc ở hiệu Nam Đồng mất bao nhiêu?
7. Cạo râu và gội đầu ở hiệu Nam Đồng mất bao nhiêu?
8. Thứ bảy và ngày lễ hiệu Nam Đồng có đóng cửa không?
9. Tại sao đi cắt tóc thứ bảy thường phải đợi lâu?
10. Tại sao anh Đức không muốn đi với anh Lưu?

VOCABULARY

1. ...bằng...	as...as
2. cạo, cạo râu	to shave
3. cắt	to cut
4. còn...thì sao?	what about?, how about?
5. cửa	door
6. đầu	head
7. đi cắt tóc	to get a haircut
8. đóng	to close
9. đông	to be crowded with people
10. gội đầu	to wash one's hair
11. hiệu cắt tóc	barbershop
12. ...hơn...	more than
13. kể cả	including
14. khách	guest, visitor; customer
15. khéo	skillful, good at
16. lấy bao nhiêu (tiền)?	how much is the charge for....?
17. mở	to open

18.	nên...thì hơn	it is better to
19.	ngày lễ	holiday
20.	ngày thường	week-day, work-day
21.	...nhất	most
22.	râu	beard
23.	sở	office
24.	sợ	to be afraid of, to fear
25.	tóc	hair
26.	thường	usually
	thường hay	usually
	thường thường	usually
	thường thường...hay	usually